

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ AIA (VIỆT NAM)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ AIA (VIỆT NAM)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 - DNNT)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 - DNNT)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 - DNNT)	10
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 - DNNT)	11

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ AIA (VIỆT NAM)

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy phép Đầu tư	Số 2152/GP ngày 22 tháng 2 năm 2000 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp có thời hạn 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép.	
Giấy phép thành lập và hoạt động	Số 16 GP/KDBH ngày 14 tháng 7 năm 2008 và các Giấy phép điều chỉnh do Bộ Tài chính cấp để thay đổi tên Công ty, sửa đổi bổ sung các hoạt động kinh doanh của Công ty, và để tăng vốn điều lệ của Công ty.	
Hội đồng Thành viên	Ông Gordon Timmins Watson Ông Wayne David Besant Bà Sonja Marija Bianca Key Ông Timothy Clive Marriott Bà Michele Gerise Flanagan Ông Ly Nhon T	Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên (từ nhiệm ngày 3 tháng 10 năm 2016) Thành viên (bổ nhiệm ngày 3 tháng 10 năm 2016) Thành viên
Người đại diện theo pháp luật	Ông Wayne David Besant	Tổng Giám đốc
Kế toán trưởng	Ông Huỳnh Vũ Đại Trọng	
Trụ sở chính	Lầu 15-16, tòa nhà Royal Centre, 235 Nguyễn Văn Cừ, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	
Kiểm toán viên	Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam	

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ AIA (VIỆT NAM)

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tổng Giám đốc của Công ty TNHH Bảo Hiểm Nhân Thọ AIA (Việt Nam) ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 báo cáo tài chính. Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 55. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ đang hoạt động tại Việt Nam.



Wayne David Besant
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2017



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC THÀNH VIÊN CỦA CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ AIA (VIỆT NAM)

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ AIA (Việt Nam) (“Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2016 và được Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 28 tháng 3 năm 2017. Các báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 55.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm đang hoạt động tại Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.




Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm đang hoạt động tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam




Richard Peters
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0561-2013-006-1
Chữ ký được ủy quyền



Lại Hùng Phương
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2432-2013-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM5908
TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2017

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 của các báo cáo tài chính, các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2016 VND	2015 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.404.395.409.411	1.629.509.740.959
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	499.577.806.845	663.264.501.853
111	Tiền		186.773.795.179	202.233.724.944
112	Các khoản tương đương tiền		312.804.011.666	461.030.776.909
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		363.653.752.693	306.600.214.140
121	Đầu tư ngắn hạn	4(a)	363.653.752.693	306.600.214.140
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		530.623.816.900	649.383.561.470
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	206.629.134.881	196.649.010.147
131.1	Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		196.714.902.471	186.042.906.737
131.2	Phải thu khác của khách hàng		9.914.232.410	10.606.103.410
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		29.059.486.158	30.109.431.681
135	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	6(a)	309.979.854.878	433.232.116.860
139	Dự phòng phải thu khó đòi - ngắn hạn	7	(15.044.659.017)	(10.606.997.218)
140	Hàng tồn kho		652.013.596	866.421.623
143	Công cụ, dụng cụ		652.013.596	866.421.623
150	Tài sản ngắn hạn khác		9.888.019.377	9.395.041.873
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	8(a)	7.494.432.870	7.138.363.375
152	Thuế GTGT được khấu trừ		-	8.916.180
158	Tài sản ngắn hạn khác		2.393.586.507	2.247.762.318
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		8.659.077.839.429	6.688.372.032.091
210	Các khoản phải thu dài hạn		29.739.810.916	23.934.621.180
218	Phải thu dài hạn khác	6(b)	29.739.810.916	23.934.621.180
218.1	Ký quỹ bảo hiểm		16.000.000.000	12.000.000.000
218.2	Phải thu dài hạn khác		13.739.810.916	11.934.621.180
220	Tài sản cố định		59.857.775.701	62.841.380.142
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	42.865.238.170	41.831.954.876
222	Nguyên giá		121.898.261.063	119.955.862.683
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(79.033.022.893)	(78.123.907.807)
227	Tài sản cố định vô hình	9(b)	16.992.537.531	21.009.425.266
228	Nguyên giá		54.344.146.984	49.381.370.188
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(37.351.609.453)	(28.371.944.922)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	4.380.266.501	2.143.433.139
250	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		8.482.484.943.095	6.545.613.451.855
258	Đầu tư dài hạn khác	4(b)	8.482.484.943.095	6.545.613.451.855
260	Tài sản dài hạn khác		82.615.043.216	53.839.145.775
261	Chi phí trả trước dài hạn	8(b)	21.564.045.880	14.504.109.555
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	17	61.050.997.336	39.335.036.220
270	TỔNG TÀI SẢN		10.063.473.248.840	8.317.881.773.050

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 55 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2016 VND	2015 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		8.580.440.718.282	6.993.633.327.416
310	Nợ ngắn hạn		1.166.363.273.089	782.466.451.622
311	Vay và nợ ngắn hạn	11(a)	205.599.638.298	-
312	Phải trả người bán		456.999.464.748	466.740.654.937
312.1	Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	12(a)	401.773.851.106	396.501.977.630
312.2	Phải trả khác cho người bán	12(b)	55.225.613.642	70.238.677.307
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	32.537.503.350	32.913.300.784
315	Phải trả người lao động		19.666.825.784	12.368.209.411
316	Chi phí phải trả	14(a)	369.633.227.152	208.698.899.982
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		81.926.613.757	61.745.386.508
319.1	Phí bảo hiểm tạm thu	15(a)	39.177.403.370	36.908.833.207
319.2	Các khoản phải trả, phải nộp khác	15(b)	42.749.210.387	24.836.553.301
330	Nợ dài hạn		7.414.077.445.193	6.211.166.875.794
334	Vay và nợ dài hạn	11(b)	-	202.557.638.298
336	Dự phòng trợ cấp thôi việc	14(b)	12.827.430.908	11.889.865.159
344	Dự phòng nghiệp vụ	16	7.401.250.014.285	5.996.719.372.337
344.1	- Dự phòng toán học		6.850.843.774.850	5.587.014.304.036
344.2	- Dự phòng phí chưa được hưởng		266.458.819.685	185.324.776.727
344.3	- Dự phòng bồi thường		72.348.615.454	41.790.178.329
344.4	- Dự phòng chia lãi		203.828.172.299	177.187.779.950
344.5	- Dự phòng đảm bảo cân đối		7.770.631.997	5.402.333.295
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.483.032.530.558	1.324.248.445.634
410	Vốn chủ sở hữu		1.483.032.530.558	1.324.248.445.634
411	Vốn góp của chủ sở hữu	18, 19	1.264.300.000.000	1.264.300.000.000
419	Quỹ dự trữ bắt buộc	19	32.114.244.225	22.896.939.979
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	19	186.618.286.333	37.051.505.655
440	TỔNG NGUỒN VỐN		10.063.473.248.840	8.317.881.773.050


Bùi Mai Việt Phương
Người lập


Huỳnh Vũ Đại Trọng
Kế toán trưởng


Wayne David Besant
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2017

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 55 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

PHẦN I - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Mã số	Chi tiêu	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2016 VND	2015 VND
10	Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	4.601.667.569.018	3.437.148.426.530
12	Doanh thu hoạt động tài chính	721.395.093.746	705.330.715.283
13	Thu nhập khác	3.452.523.648	4.804.588.395
20	Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(2.884.253.274.738)	(2.357.030.280.112)
22	Chi phí hoạt động tài chính	(24.566.074.536)	(31.652.367.149)
23	Chi phí bán hàng	(1.446.486.677.316)	(1.152.192.861.029)
24	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(733.891.349.056)	(594.824.687.923)
25	Chi phí khác	(2.856.239.314)	(1.718.957.424)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	234.461.571.452	9.864.576.571
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(71.831.447.644)	(18.641.611.827)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	21.715.961.116	12.652.272.709
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	184.346.084.924	3.875.237.453


Bùi Mai Việt Phương
Người lập


Huỳnh Vũ Đại Trọng
Kế toán trưởng


Wayne David Besant
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)

PHẦN II- BẢO CẢO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm kết thúc ngày năm 31 tháng 12	
			2016 VND	2015 VND
01	Doanh thu phí bảo hiểm	20	4.624.890.974.216	3.453.197.972.902
01.1	- Phí bảo hiểm gốc		4.706.025.017.174	3.508.959.541.878
01.3	- Biến động dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm		(81.134.042.958)	(55.761.568.976)
02	Phí nhượng tái bảo hiểm	21	(25.362.128.662)	(18.202.368.406)
03	Doanh thu phí bảo hiểm thuần		4.599.528.845.554	3.434.995.604.496
04	Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		2.138.723.464	2.152.822.034
04.1	- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm		1.746.446.784	1.541.382.054
04.2	- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		392.276.680	611.439.980
10	Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm		4.601.667.569.018	3.437.148.426.530
11	Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm	22(a)	(728.564.259.293)	(458.893.017.914)
12	Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	22(b)	4.902.401.236	12.091.353.363
13	Biến động dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc	22(c)	(1.405.562.931.810)	(1.311.874.454.567)
15	Tổng chi bồi thường bảo hiểm và quyền lợi của chủ hợp đồng	22	(2.129.224.789.867)	(1.758.676.119.118)
16	Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	23	(755.028.484.871)	(598.354.160.994)
16.1	- Chi hoa hồng bảo hiểm		(740.325.528.118)	(581.819.350.903)
16.2	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(14.702.956.753)	(16.534.810.091)
17	Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(2.884.253.274.738)	(2.357.030.280.112)
18	Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm		1.717.414.294.280	1.080.118.146.418

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 55 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)

PHẦN II- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2016 VND	2015 VND
22	Doanh thu hoạt động tài chính	24	721.395.093.746	705.330.715.283
23	Chi phí hoạt động tài chính	25	(24.566.074.536)	(31.652.367.149)
24	Lợi nhuận thuần hoạt động tài chính		696.829.019.210	673.678.348.134
25	Chi phí bán hàng	26	(1.446.486.677.316)	(1.152.192.861.029)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(733.891.349.056)	(594.824.687.923)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		233.865.287.118	6.778.945.600
31	Thu nhập khác		3.452.523.648	4.804.588.395
32	Chi phí khác		(2.856.239.314)	(1.718.957.424)
40	Lợi nhuận khác		596.284.334	3.085.630.971
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		234.461.571.452	9.864.576.571
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	(71.831.447.644)	(18.641.611.827)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	28	21.715.961.116	12.652.272.709
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		184.346.084.924	3.875.237.453


Bùi Mai Việt Phương
Người lập


Huỳnh Vũ Đại Trọng
Kế toán trưởng





Wayne David Besant
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Thuyết minh	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2016 VND	2015 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Lợi nhuận kế toán trước thuế	234.461.571.452	9.864.576.571
Điều chỉnh cho các khoản:		
Khấu hao tài sản cố định	9, 27 22.948.796.802	27.278.872.790
Trích/(hoàn nhập) các khoản dự phòng nợ khó đòi	7 7.266.608.397	(8.598.855.434)
Lỗi/(lãi) từ thanh lý tài sản cố định	2.856.239.314	(152.300.161)
Dự phòng nghiệp vụ	16 1.486.696.974.768	1.367.636.023.543
Lãi từ hoạt động đầu tư	(717.431.001.474)	(706.474.042.423)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	25 2.614.394.996	12.041.318.317
Chi phí lãi vay	17.808.728.630	16.450.519.799
Chiết khấu/phụ trội trái phiếu phân bổ trong năm	24 (3.964.092.272)	(3.958.308.914)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	1.053.258.220.613	714.087.804.088
Giảm/(tăng) các khoản phải thu	253.261.740.890	(72.860.226.888)
Tăng hàng tồn kho	(6.845.528.298)	(12.076.368.611)
Tăng tài sản ngắn hạn khác	(501.893.684)	(760.056.809)
Tăng các khoản ký quỹ dài hạn	(5.805.189.736)	(3.193.220.175)
Tăng các khoản phải trả	9.763.621.770	88.673.077.523
Tăng các khoản phải trả khác	160.411.824.960	88.112.657.012
Tiền lãi vay đã trả cho chủ hợp đồng	(17.283.057.570)	(15.913.445.409)
Tiền trả từ giá trị tài khoản cho chủ hợp đồng bảo hiểm	16 (82.166.332.820)	(44.454.279.020)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	13 (62.913.491.015)	(9.718.694.998)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	1.301.179.915.110	731.897.246.713
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
Thu nhập lãi nhận được	575.671.312.937	489.908.291.815
Đầu tư vào trái phiếu Chính phủ và Doanh nghiệp	(2.051.782.720.608)	(1.869.095.580.638)
Thu hồi từ cho vay và bán lại các công cụ nợ	350.000.000.000	1.118.618.570.004
Tạm ứng từ giá trị hoàn lại có tính lãi cho chủ hợp đồng bảo hiểm	(247.924.704.550)	(124.774.839.860)
Khoản trả tạm ứng giá trị hợp đồng từ chủ hợp đồng nhận được	214.175.587.860	89.773.780.050
Chi cho các khoản đầu tư ngắn hạn	(546.805.814.043)	(285.210.169.182)
Thu hồi các khoản đầu tư	292.376.713.820	263.242.135.848
Tiền chi mua tài sản cố định, xây dựng cơ bản dở dang	(26.936.237.480)	(32.237.194.283)
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.877.972.443	5.940.548.982
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(1.439.347.889.621)	(343.834.457.264)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Cổ tức đã trả	19 (25.562.000.000)	-
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(25.562.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(163.729.974.511)	388.062.789.449
Tiền và tương đương tiền đầu năm	3 663.264.501.853	275.269.509.113
th hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	43.279.503	(67.796.709)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 499.577.806.845	663.264.501.853


Bùi Mai Việt Phương
Người lập


Huỳnh Vũ Đại Trọng
Kế toán trưởng


Wayne David Besant
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 3 năm 2017

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 55 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Bảo Hiểm Nhân Thọ AIA (Việt Nam) (“Công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam với thời hạn hoạt động là 50 năm theo Giấy phép Đầu tư số 2152/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 22 tháng 2 năm 2000. Công ty có 100% vốn thuộc sở hữu của Công ty AIA International Limited, tên gọi trước đây là American International Assurance Co. (Bermuda) Limited. Từ ngày 1 tháng 3 năm 2013, Công ty American International Assurance Co. (Bermuda) Limited, đổi tên thành AIA International Limited.

Ngày 21 tháng 10 năm 2014, Công ty đã được Bộ Tài Chính phê duyệt về việc tăng vốn điều lệ từ 1.244 tỷ đồng Việt Nam lên 1.264,3 tỷ đồng Việt Nam. Công ty được cấp Giấy phép Đầu tư sửa đổi lần thứ 7 vào ngày 6 tháng 4 năm 2015 bởi Bộ Tài chính.

Hoạt động chủ yếu của Công ty là cung cấp dịch vụ bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm hưu trí, bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người bổ trợ cho bảo hiểm nhân thọ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có 655 nhân viên (2015: 570 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập các báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán (Doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm nhân thọ đang hoạt động tại Việt Nam. Các báo cáo tài chính được lập dựa theo nguyên tắc giá gốc.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Thay đổi chính sách kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Thông tư 199/2014/TT-BTC

Ngày 19 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 199/2014/TT-BTC hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm (“Thông tư 199”). Thông tư này có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 và thay thế các nội dung hướng dẫn kế toán của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ ban hành theo Quyết định số 1296/TC/QĐ/CĐKT (“Quyết định 1296”) ngày 31/12/1996 của Bộ trưởng Bộ tài chính và Quyết định số 150/2001/QĐ/-BTC (“Quyết định 150”) ngày 31/12/2001 về việc bổ sung, sửa đổi chế độ kế toán doanh nghiệp bảo hiểm theo Quyết định số 1296.

Theo đó, những thay đổi chủ yếu đối với chính sách kế toán và trình bày báo cáo tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 như sau:

Phải thu và phải trả về hoa hồng nhượng tái, nhận tái bảo hiểm được cân trừ với phải trả về phí nhượng và phải thu về phí nhận tái bảo hiểm trên bảng cân đối kế toán.

Công ty áp dụng theo Thông tư 199 từ ngày 1 tháng 1 năm 2016. Theo đó, những thay đổi nội trên đã được áp dụng phi hồi tố. Tuy nhiên, các số liệu so sánh đã được trình bày lại cho phù hợp với trình bày năm nay tại Thuyết minh 35- số liệu so sánh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.3 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam ("VND").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.7 Các khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng là các khoản phải thu từ chủ hợp đồng bảo hiểm, đại lý bảo hiểm, bên nhận tái bảo hiểm liên quan đến hoạt động bảo hiểm, bao gồm khoản phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm, phí bảo hiểm phải thu từ chủ hợp đồng bảo hiểm, đại lý bảo hiểm tại thời điểm cuối năm.

Các khoản phải thu được thể hiện theo giá trị gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.8 Các khoản đầu tư

(a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh và được nắm giữ chủ yếu cho mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này.

Lãi và lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Các khoản đầu tư (tiếp theo)****(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, khoản tạm ứng từ giá trị hoàn lại có tính lãi cho chủ hợp đồng bảo hiểm là khoản tạm ứng theo các điều khoản sản phẩm bảo hiểm và trái phiếu. Phần chiết khấu hoặc phụ trội phát sinh từ việc mua trái phiếu sẽ được phân bổ theo phương pháp tỷ suất thu nhập trong suốt thời kỳ từ ngày mua trái phiếu đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bao gồm tất cả các chi phí mua, và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao và hao mòn

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

Thiết bị văn phòng	20%-50%
Trang thiết bị và đồ đạc	20%
Thiết bị thông tin	20%-33%
Phần mềm máy tính	12.5%-33%
Phương tiện vận tải	17%

Thanh lý

Lãi và lỗ do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và bao gồm chủ yếu là tiền thuê văn phòng trả trước, công cụ và dụng cụ đã đưa vào sử dụng. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.12 Thuê tài sản cố định

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.14 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả về hợp đồng bảo hiểm là khoản phải trả liên quan đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả có tính thương mại, dịch vụ ngoài hoạt động kinh doanh bảo hiểm.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.15 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.16 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Công ty. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở ước tính số tiền Công ty phải trả khi chấm dứt hợp đồng lao động do người lao động có thời gian làm việc cho Công ty. Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty phải nộp tiền vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Do thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không cần phải lập dự phòng cho số năm làm việc của người lao động từ ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, số dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 được xác định căn cứ vào số năm làm việc của người lao động tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và dựa trên mức lương của tháng gần nhất của bảng cân đối kế toán này.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.17 Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ được trích lập theo Thông tư số 125/2012/TT-BTC ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2012 hướng dẫn chế độ tài chính đối với Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài (“Thông tư 125”).

Các nghĩa vụ theo hợp đồng được tính trên cơ sở chiết khấu. Các nghĩa vụ theo hợp đồng chủ yếu bao gồm dự phòng toán học, dự phòng bồi thường và dự phòng phí.

- (a) Dự phòng toán học được xác định riêng cho từng sản phẩm và được xác định dựa trên cơ sở các giả định và các phương pháp thận trọng mà các chuyên viên tính phí của Công ty xác lập như đã đăng ký và được Bộ Tài chính phê duyệt:

Sản phẩm truyền thống

- Tỷ lệ tử vong:
 - Đối với các hợp đồng phát hành trước tháng 1 năm 2006: theo bảng tính tỉ lệ tử vong của Ủy Ban Quản Lý Bảo Hiểm 80 (CSO 80) hoặc CSO 58, tùy theo từng loại hình sản phẩm bảo hiểm.
 - Đối với các hợp đồng phát hành từ tháng 1 năm 2006: CSO80
- Lãi suất tính dự phòng: dao động từ 4% đến 4.99% tùy thuộc vào sản phẩm.
- Phương pháp xác định: số lớn hơn giữa phương pháp dự phòng FPT 1 năm và phương pháp Zillmer 3%.

Hợp đồng bảo hiểm liên kết chung

Khoản dự phòng giữ lại cho hợp đồng bảo hiểm liên kết chung là tổng của giá trị hoàn lại của hợp đồng bảo hiểm và chi phí bảo hiểm rủi ro chưa được hưởng của hợp đồng bảo hiểm đó (“COI”).

Hợp đồng bảo hiểm hưu trí

Khoản dự phòng cho hợp đồng bảo hiểm hưu trí là tổng của giá trị tài khoản hưu trí của hợp đồng bảo hiểm hưu trí và chi phí bảo hiểm rủi ro chưa được hưởng của hợp đồng bảo hiểm đó (“COI”).

- (b) Dự phòng bồi thường bao gồm những khoản bồi thường đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng chưa được thanh toán (dự phòng bồi thường chưa giải quyết) tại ngày lập bảng cân đối kế toán, và các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa có thông báo hoặc chưa có yêu cầu đòi bồi thường tại ngày lập bảng cân đối kế toán.
- (c) Dự phòng phí được tính theo phương pháp chia theo tỷ lệ hàng tháng. Phương pháp 1/24 được sử dụng để tính dự phòng phí tùy thuộc vào sản phẩm. Dự phòng phí chỉ áp dụng cho các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn dưới một năm
- (d) Dự phòng chia lãi được lập cho các hợp đồng có lãi chia và được tính bằng cách cộng tổng lãi công bố chia cho chủ hợp đồng trong năm hiện hành cộng số tích lũy của lãi đã công bố chia cho chủ hợp đồng trong các năm tài chính trước nhưng chưa chi trả.
- (e) Dự phòng bảo đảm cân đối được lập hàng năm bằng với mức 1% lợi nhuận trước thuế.

Ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài Chính ban hành bốn chuẩn mực kế toán mới theo quyết định số 100/2005/QĐ-BTC, trong đó có chuẩn mực Kế toán số 19 (“VAS 19”) – Hợp đồng bảo hiểm, Theo đó, dự phòng đảm bảo cân đối sẽ không được trích lập vì “các yêu cầu bồi thường phát sinh từ các hợp đồng bảo hiểm không tồn tại tại thời điểm khóa sổ lập báo cáo tài chính”, Tuy nhiên, do Bộ Tài Chính vẫn chưa ban hành thông tư hướng dẫn thực hiện VAS 19 và thể

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.17 Dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

theo Nghị Định 46/2007/NĐ-CP ban hành bởi Chính phủ Việt Nam ngày 27 tháng 3 năm 2007 về quy định chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, Công ty vẫn tiếp tục trích dự phòng bảo đảm cân đối hàng năm bằng với mức 1% lợi nhuận trước thuế cho đến khi khoản dự phòng này bằng mức 5% của phí bảo hiểm thu được trong năm.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn của chủ sở hữu: phản ánh giá trị các khoản vốn của chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.19 Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/ cổ đông sau khi được Ban giám đốc phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau:

Quỹ dự trữ bắt buộc

Theo Điều 77 của Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2016, Công ty phải trích 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm để lập quỹ dự trữ bắt buộc. Mức tối đa của quỹ dự trữ bắt buộc bằng 10% mức vốn điều lệ của Công ty.

2.20 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu phí bảo hiểm

Doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận theo Thông tư 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành.

Phí bảo hiểm lần đầu được ghi nhận vào ngày Công ty chấp thuận phát hành hợp đồng.

Sau khi hợp đồng được phát hành, doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận vào ngày đến hạn thu phí tương ứng với số phí phải thu theo kỳ. Tuy nhiên đối với hợp đồng bảo hiểm liên kết chung, tổng số phí bảo hiểm thu được trong kỳ được ghi nhận toàn bộ là doanh thu trong kỳ.

Doanh thu từ hoạt động tái bảo hiểm được ghi nhận khi bản thanh toán về tái bảo hiểm được xác nhận.

(b) Thu nhập hoa hồng

Thu nhập hoa hồng gồm các khoản thu phí đã nhận hoặc sẽ nhận từ các công ty nhận tái bảo hiểm. Thu nhập được tính toán và ghi nhận trên cơ sở phí bảo hiểm gộp nhượng tái.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.21 Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một khoản giảm trừ đối với phí bảo hiểm gốc đã ghi nhận.

2.22 Chi phí hoa hồng

Chi phí hoa hồng là các khoản phí phải trả cho các đại lý bảo hiểm, được tính trên phí bảo hiểm gốc và được hạch toán trên cơ sở trích trước.

Chi phí hoa hồng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.23 Chi phí bồi thường

Chi phí bồi thường được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi trách nhiệm bồi thường cho chủ hợp đồng hoặc người thụ hưởng đã được xác định. Các yêu cầu bồi thường đã được khai báo nhưng đang trong thời gian thẩm định tại ngày lập bảng cân đối kế toán sẽ được ghi nhận trong dự phòng bồi thường.

2.24 Thu bồi thường từ nhượng tái bảo hiểm

Các khoản bồi thường phát sinh được thu hồi từ các công ty nhận tái bảo hiểm theo các điều khoản trong thỏa thuận tái bảo hiểm

2.25 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.26 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ như chi phí quảng cáo, chi phí nhân viên, hỗ trợ đại lý...

2.27 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.28 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.29 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2016 VND	2015 VND
Tiền mặt	19.142.266.290	8.577.378.030
Tiền gửi ngân hàng	151.174.252.888	189.699.483.734
Tiền đang chuyển	16.457.276.001	3.956.863.180
Các khoản tương đương tiền (*)	312.804.011.666	461.030.776.909
	<u>499.577.806.845</u>	<u>663.264.501.853</u>

(*) Khoản mục này bao gồm tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn****Đầu tư ngắn hạn**

	2016 VND	2015 VND
Tạm ứng từ giá trị hoàn lại có tính lãi cho chủ hợp đồng bảo hiểm (*)	340.349.330.830	306.600.214.140
Các khoản đầu tư ngắn hạn (**)	23.304.421.863	-
	<u>363.653.752.693</u>	<u>306.600.214.140</u>

(*) Lãi suất áp dụng cho các khoản tạm ứng từ giá trị hoàn lại có tính lãi cho chủ hợp đồng trong năm 2016 là 11,50%/năm (2015: 11,50%-12,00%/năm).

(**) Các khoản đầu tư ngắn hạn là các khoản tiền gửi tại ngân hàng, có kỳ hạn 4 tháng với mức lãi suất 5,2%/ năm.

(b) Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	2016 VND	2015 VND
Trái phiếu Chính phủ theo mệnh giá	6.362.112.500.000	4.865.112.500.000
Trái phiếu doanh nghiệp theo mệnh giá	1.502.000.000.000	1.290.000.000.000
Chiết khấu mua trái phiếu	(32.140.985.619)	(34.294.118.235)
Phụ trội mua trái phiếu	43.197.426.896	48.603.746.632
	<u>7.875.168.941.277</u>	<u>6.169.422.128.397</u>

Trái phiếu Chính phủ sẽ đáo hạn từ năm 2016 đến năm 2035. Mức lãi suất thực tế trong năm 2016 là 8,7%/năm (2015: 9,0%/năm).

Trái phiếu doanh nghiệp sẽ đáo hạn từ năm 2016 đến năm 2026. Mức lãi suất thực tế trong năm 2016 là 9,6%/năm (2015: 9,9%/năm).

(ii) Đầu tư dài hạn khác

	2016 VND	2015 VND
Tiền gửi dài hạn tại ngân hàng (*)	141.321.558.916	90.996.880.556
Chứng chỉ tiền gửi (**)	225.000.000.000	125.000.000.000
Quỹ đầu tư (***)	240.994.442.902	160.194.442.902
	<u>607.316.001.818</u>	<u>376.191.323.458</u>

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

(*) Tiền gửi dài hạn tại ngân hàng là khoản tiền gửi ngân hàng bằng đồng Việt Nam. Lãi suất trung bình của các khoản tiền gửi này là 7,0%-8,0%/năm (2015: 6,59%/năm).

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, khoản tiền gửi dài hạn có giá trị 24.165.000.000 đồng Việt Nam được dùng để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay từ ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam của cán bộ công nhân viên Công ty.

(**) Đây là chứng chỉ tiền gửi phát hành bởi Công ty Tài chính TNHH Một Thành Viên Home Credit Việt Nam. Lãi suất của chứng chỉ tiền gửi này là 11-13%/năm cho hai năm đầu tiên, từ năm thứ ba của kỳ hạn của chứng chỉ tiền gửi sẽ áp dụng lãi suất thả nổi.

(***) Vào ngày 24 tháng 9 năm 2010, Công ty đã ký kết Hợp đồng Quản lý Đầu tư với Công ty liên doanh Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank (VCBF) để chỉ định VCBF sẽ quản lý ba danh mục đầu tư: AIA Việt Nam - Danh mục Bảo toàn Vốn, AIA Việt Nam - Danh mục Cân bằng Vốn và AIA Việt Nam - Danh mục Tăng trưởng Vốn.

Vào ngày 26 tháng 6 năm 2012, Công ty đã ký kết Điều chỉnh Hợp đồng Quản lý Đầu tư với VCBF để thành lập danh mục đầu tư AIA Việt Nam - Danh mục chứng khoán và giải thể danh mục đầu tư AIA Việt Nam - Danh mục Cân bằng Vốn và AIA Việt Nam - Danh mục Tăng trưởng Vốn.

Vào ngày 11 tháng 7 năm 2013, Công ty đã ký kết Điều chỉnh Hợp đồng Quản lý Đầu tư với VCBF để thành lập danh mục đầu tư AIA Việt Nam - Danh mục Cổ tức.

Vào ngày 03 tháng 9 năm 2014, Công ty đã đóng danh mục chứng khoán.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, những danh mục đầu tư còn hoạt động như sau:

- AIA Việt Nam - Danh mục Bảo toàn Vốn: với mục tiêu bảo toàn vốn và tạo ra lợi nhuận ổn định thông qua đầu tư vào cổ phiếu niêm yết và trái phiếu được phát hành và bảo lãnh bởi Chính phủ Việt Nam, các tổ chức phát hành trái phiếu cho Chính phủ, chính quyền địa phương và doanh nghiệp Việt Nam có vốn sở hữu của nhà nước trên 50%. Mục tiêu thứ hai là sự tăng trưởng giá nhờ đầu tư vào cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP Hồ Chí Minh và/hoặc Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội. Tài sản phân bổ vào cổ phiếu được giới hạn tối đa ở mức 25%, phần còn lại là trái phiếu, tiền mặt và các khoản tương đương tiền. Danh mục bảo toàn Vốn không thay đổi trong suốt năm tài chính 2016.
- AIA Việt Nam - Danh mục Cổ tức: mục tiêu của Danh mục là tối đa hóa lợi nhuận thông qua việc nhận cổ tức của chứng khoán đầu tư. Danh mục tập trung lựa chọn các cổ phiếu có mức chi trả cổ tức cao hơn mức trung bình của thị trường chứng khoán Việt Nam. Trong năm 2016, Công ty góp thêm 80,8 tỷ đồng Việt Nam để tăng danh mục Cổ tức Công ty lên 200,8 tỷ đồng Việt Nam.

5 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**Phải thu ngắn hạn của khách hàng****Phải thu về hợp đồng bảo hiểm**

	2016 VND	2015 VND
Phải thu phí bảo hiểm gốc		
+ Phải thu của chủ hợp đồng	145.832.535.515	113.016.446.861
+ Phải thu từ bên nhận tái bảo hiểm	-	11.929.974.000
+ Phải thu của đại lý bảo hiểm	50.882.366.956	61.096.485.876
	<u>196.714.902.471</u>	<u>186.042.906.737</u>

Phải thu ngắn hạn khác

Lãi phải thu từ các khoản tạm ứng cho chủ hợp đồng	9.914.232.410	10.606.103.410
	<u>206.629.134.881</u>	<u>196.649.010.147</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 22.101.427.389 đồng và 26.754.525.396 đồng như đã trình bày tại thuyết minh số 7.

6 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**(a) Phải thu ngắn hạn khác**

	2016 VND	2015 VND
Lãi phải thu từ trái phiếu	301.355.632.555	210.531.874.426
Lãi phải thu từ tiền gửi ngân hàng	8.624.222.323	2.334.477.156
Phải thu từ việc bán chứng khoán nợ	-	220.365.765.278
	<u>309.979.854.878</u>	<u>433.232.116.860</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015, không có khoản phải thu khác của khách hàng quá hạn thanh toán hoặc không quá hạn nhưng khó đòi.

(b) Phải thu dài hạn khác

	2016 VND	2015 VND
Ký quỹ bảo hiểm (*)	16.000.000.000	12.000.000.000
Ký quỹ dài hạn	13.739.810.916	11.934.621.180
	<u>29.739.810.916</u>	<u>23.934.621.180</u>

(*) Theo Nghị định số 73/2016/NĐ-CP, Công ty phải đảm bảo có khoản tiền gửi tại ngân hàng tương đương 2% vốn pháp định tối thiểu là 800.000.000.000 đồng được quy định đối với các doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm nhân thọ.

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ AIA (VIỆT NAM)

Mẫu số B 09 - DNNT

7 DỰ PHÒNG CÁC KHOẢN NỢ XẤU

	2016		2015		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc thu hồi VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán	22.101.427.389	7.056.768.372	15.044.659.017	16.147.528.178	10.606.997.218
	22.101.427.389	7.056.768.372	15.044.659.017	16.147.528.178	10.606.997.218

Tình hình biến động dự phòng các khoản nợ xấu trong năm 2016 như sau:

Tại ngày 1.1.2016 VND	Trích lập dự phòng VND	Xóa sổ dự phòng VND	Tại ngày 31.12.2016 VND
10.606.997.218	7.266.608.397	(2.828.946.598)	15.044.659.017

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	2016 VND	2015 VND
(a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
Chi phí thuê văn phòng	1.906.300.489	2.444.058.710
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.247.113.181	1.795.797.557
Chi phí mua bảo hiểm	3.042.922.172	1.504.774.370
Khác	1.298.097.028	1.393.732.738
	<u>7.494.432.870</u>	<u>7.138.363.375</u>
(b) Chi phí trả trước dài hạn		
Chi phí hỗ trợ thành lập Tổng đại lý	13.135.077.000	7.577.500.000
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	8.428.968.880	6.926.609.555
	<u>21.564.045.880</u>	<u>14.504.109.555</u>

Biến động chi phí trả trước như sau:

	2016 VND	2015 VND
Số dư đầu năm	21.642.472.930	8.028.603.558
Tăng	81.259.234.301	55.375.279.442
Phân bổ trong năm	(73.463.446.266)	(39.890.152.485)
Giảm khác	(379.782.215)	(1.871.257.585)
Số dư cuối năm	<u>29.058.478.750</u>	<u>21.642.472.930</u>

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ AIA (VIỆT NAM)

Mẫu số B 09 - DNNT

9 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Thiết bị văn phòng VND	Trang thiết bị đồ đạc VND	Thiết bị thông tin VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	9.882.316.522	60.688.570.312	44.094.613.849	5.290.362.000	119.955.862.683
Mua trong năm	3.131.516.581	5.464.186.629	1.042.013.217	4.544.000.000	14.181.716.427
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh số 10)	5.294.138.001	373.687.600	-	-	5.667.825.601
Thanh lý, nhượng bán	(1.123.117.943)	(4.807.586.311)	(13.001.283.337)	-	(18.931.987.591)
Điều chỉnh khác	5.269.915.249	1.167.164.393	(5.412.235.699)	-	1.024.843.943
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	22.454.768.410	62.886.022.623	26.723.108.030	9.834.362.000	121.898.261.063
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	5.967.008.643	35.680.894.766	36.274.715.703	201.288.695	78.123.907.807
Khấu hao trong năm	3.224.762.679	7.504.368.793	1.854.439.869	1.294.860.333	13.878.431.674
Thanh lý, nhượng bán	(1.039.616.283)	(3.938.272.104)	(9.219.887.447)	-	(14.197.775.834)
Điều chỉnh khác	4.187.351.315	1.167.164.393	(4.126.056.462)	-	1.228.459.246
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	12.339.506.354	40.414.155.848	24.783.211.663	1.496.149.028	79.033.022.893
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	3.915.307.879	25.007.675.546	7.819.898.146	5.089.073.305	41.831.954.876
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	10.115.262.056	22.471.866.775	1.939.896.367	8.338.212.972	42.865.238.170

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Công ty có nguyên giá là 57.935.416.777 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 55.476.819.808 đồng).

9 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (tiếp theo)**(b) Tài sản cố định vô hình****Phần mềm máy tính
VND****Nguyên giá**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	49.381.370.188
Mua trong năm	524.263.333
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh số 10)	4.546.514.776
Điều chỉnh khác	(108.001.313)
	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	54.344.146.984
	<hr/>

Khấu hao lũy kế

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	28.371.944.922
Khấu hao trong năm	9.070.365.128
Điều chỉnh khác	(90.700.597)
	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	37.351.609.453
	<hr/>

Giá trị còn lại

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	21.009.425.266
	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	16.992.537.531
	<hr/>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Công ty có nguyên giá là 21.580.376.799 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 13.540.271.235 đồng).

10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	2016 VND	2015 VND
Số dư đầu năm	2.143.433.139	5.657.311.491
Tăng	12.451.173.739	19.961.769.420
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh số 9(a))	(5.667.825.601)	(20.502.121.892)
Chuyển đến tài sản cố định vô hình (Thuyết minh số 9(b))	(4.546.514.776)	(2.691.761.588)
Khác	-	(281.764.292)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	4.380.266.501	2.143.433.139
	<hr/>	<hr/>

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ AIA (VIỆT NAM)

Mẫu số B 09 - DNNT

11 CÁC KHOẢN VAY

(a) Vay ngắn hạn

	2016 VND	2015 VND
Vay dài hạn đến hạn		
Khoản vay từ Công ty mẹ (Note 32(b))	205.599.638.298	-
	<u>205.599.638.298</u>	<u>-</u>

Đây là một khoản vay không có đảm bảo từ Công ty AIA International Limited với số tiền là 9.000.000 đô la Mỹ, tương đương 205.599.638.298 đồng Việt Nam. Khoản vay này chịu lãi suất 2,2%/năm và đáo hạn ngày tại ngày 20 tháng 12 năm 2017.

Đây là khoản vay không thế chấp. Lãi suất sẽ được thanh toán mỗi 6 tháng.

(b) Vay dài hạn

	2016 VND	2015 VND
Vay từ bên công ty mẹ	205.599.638.298	202.557.638.298
Trừ: Khoản vay đáo hạn trong vòng 1 năm	(205.599.638.298)	-
	<u>-</u>	<u>202.557.638.298</u>

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Phải trả người bán ngắn hạn

(a) Phải trả về hợp đồng bảo hiểm ngắn hạn

	2016 VND	2015 VND
Tiền gửi của chủ hợp đồng (*)	198.513.793.920	174.239.503.570
Hoa hồng phải trả cho các công ty môi giới và đại lý	110.595.921.643	164.895.015.057
Phải trả đáo hạn hợp đồng bảo hiểm	38.558.747.960	21.497.384.740
Phí bồi thường phải trả	19.501.814.310	11.082.612.200
Tăng giá trị tích lũy hợp đồng	10.435.119.260	9.319.367.250
Giá trị giải ước phải trả cho chủ hợp đồng	11.848.806.080	4.597.957.640
Phải trả tiền mặt định kỳ cho chủ hợp đồng	2.892.585.380	2.340.161.310
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	7.222.295.127	6.252.172.396
Phải trả khác	2.204.767.426	2.277.803.467
	<u>401.773.851.106</u>	<u>396.501.977.630</u>
<i>Phải trả cho bên thứ ba</i>	<i>400.450.806.199</i>	<i>393.877.929.987</i>
<i>Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 32(b))</i>	<i>1.323.044.907</i>	<i>2.624.047.643</i>
	<u>401.773.851.106</u>	<u>396.501.977.630</u>

(*) Lãi suất cho các khoản tiền gửi của chủ hợp đồng trong năm là từ 6,75%/năm (2015: 6,75%-7,25%/năm).

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ AIA (VIỆT NAM)

Mẫu số B 09 - DNNT

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN (tiếp theo)

(b) Các khoản phải trả khác

	2016 VND	2015 VND
Phải trả cho bên thứ ba	4.532.572.405	4.621.549.417
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 32(b))	50.693.041.237	65.617.127.890
	<u>55.225.613.642</u>	<u>70.238.677.307</u>

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	2016 VND	2015 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp – hiện hành	27.559.568.455	18.641.611.826
Thuế thu nhập cá nhân	4.042.085.703	13.766.375.696
Thuế nhà thầu	935.849.192	505.313.262
	<u>32.537.503.350</u>	<u>32.913.300.784</u>

Tình hình biến động trong năm của thuế và các khoản khác phải nộp ngân sách Nhà Nước như sau:

	Tại ngày 1.1. 2016 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Tại ngày 31.12. 2016 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.641.611.826	71.831.447.644	(62.913.491.015)	27.559.568.455
Thuế thu nhập cá nhân	13.766.375.696	92.339.677.136	(102.063.967.129)	4.042.085.703
Thuế nhà thầu	505.313.262	11.911.926.239	(11.481.390.309)	935.849.192
	<u>32.913.300.784</u>	<u>176.083.051.019</u>	<u>(176.458.848.453)</u>	<u>32.537.503.350</u>

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

(a) Ngắn hạn

	2016 VND	2015 VND
Chi phí phải trả khác liên quan đến các đại lý	233.712.486.414	102.268.539.265
Trích trước hoa hồng đại lý phải trả tương ứng phí bảo hiểm phải thu	13.506.557.739	10.595.239.421
Lãi tiền gửi phải trả chủ hợp đồng	6.108.586.500	5.582.915.440
Trích trước chi phí nhân viên	65.077.624.130	39.793.070.547
Trích trước quyết toán thuế thu nhập cá nhân phải trả	3.051.204.391	7.268.394.104
Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm	9.952.682.051	12.862.221.499
Các khoản phải trả khác	38.224.085.927	30.328.519.706
	<u>369.633.227.152</u>	<u>208.698.899.982</u>

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ AIA (VIỆT NAM)

Mẫu số B 09 - DNNT

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	2016 VND	2015 VND
Dự phòng trợ cấp thôi việc	12.827.430.908	11.889.865.159

15 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

(a) Phí bảo hiểm tạm thu, doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	2016 VND	2015 VND
Phí bảo hiểm tạm thu	39.177.403.370	36.908.833.207

(b) Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	2016 VND	2015 VND
Quỹ công đoàn	6.331.609.049	4.219.213.168
Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế phải trả	141.163.810	445.668.710
Tiền ký quỹ từ các đại lý	21.969.050.198	17.454.847.901
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 32(b))	329.005.474	370.144.500
Quỹ từ thiện	2.202.060.507	1.924.389.581
Các khoản phải trả cho mua thiết bị/ dịch vụ	9.074.492.822	-
Khác	2.701.828.527	422.289.441
	<u>42.749.210.387</u>	<u>24.836.553.301</u>

16 DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

	2016 VND	2015 VND
Dự phòng toán học	6.850.843.774.850	5.587.014.304.036
Dự phòng phí chưa được hưởng	266.458.819.685	185.324.776.727
Dự phòng bồi thường	72.348.615.454	41.790.178.329
Dự phòng chia lãi	203.828.172.299	177.187.779.950
Dự phòng đảm bảo cân đối	7.770.631.997	5.402.333.295
	<u>7.401.250.014.285</u>	<u>5.996.719.372.337</u>

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ AIA (VIỆT NAM)

Mẫu số B 09 - DNNT

16 DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

Biến động của dự phòng nghiệp vụ trong năm như sau:

	Dự phòng toán học VND	Dự phòng chia lãi VND	Dự phòng bồi thường VND	Dự phòng bồi thường chưa giải quyết VND	Dự phòng phí chưa được hưởng VND	Dự phòng đảm bảo cân đối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	4.411.747.865.846	90.295.374.425	33.709.478.136	2.919.010.549	129.563.207.751	5.302.691.107	4.673.537.627.814
Hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	1.219.720.717.210	86.892.405.525	8.079.208.524	(2.917.518.880)	55.761.568.976	99.642.188	1.367.636.023.543
Tiền trả từ giá trị tài khoản cho chủ hợp đồng bảo hiểm	(44.454.279.020)	-	-	-	-	-	(44.454.279.020)
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	5.587.014.304.036	177.187.779.950	41.788.686.660	1.491.669	185.324.776.727	5.402.333.295	5.996.719.372.337
Hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	1.345.995.803.634	26.640.392.349	29.832.934.340	725.502.785	81.134.042.958	2.368.298.702	1.486.696.974.768
Tiền trả từ giá trị tài khoản cho chủ hợp đồng bảo hiểm	(82.166.332.820)	-	-	-	-	-	(82.166.332.820)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	6.850.843.774.850	203.828.172.299	71.621.621.000	726.994.454	266.458.819.685	7.770.631.997	7.401.250.014.285

17 THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và khi thuế thu nhập hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Số liệu về bù trừ như sau:

	2016	2015
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	61.050.997.336	39.335.036.220
	<u>61.050.997.336</u>	<u>39.335.036.220</u>

Biến động của thuế thu nhập hoãn lại được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế như sau:

	2016	2015
	VND	VND
Số dư đầu năm	39.335.036.220	26.682.763.511
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh số 28)	21.715.961.116	12.652.272.709
Số dư cuối năm	<u>61.050.997.336</u>	<u>39.335.036.220</u>

Chi tiết của tài sản thuế thu nhập hoãn lại như sau:

	2016	2015
	VND	VND
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	<u>61.050.997.336</u>	<u>39.335.036.220</u>

18 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Vốn pháp định		Vốn đã góp
	VND	%	VND
AIA International Limited	1.264.300.000.000	100	1.264.300.000.000
	<u>1.264.300.000.000</u>	<u>100</u>	<u>1.264.300.000.000</u>

Theo Giấy phép Đầu tư số 16/GPDC7/KDBH ngày 6 tháng 4 năm 2015 do Bộ Tài chính cấp, điều lệ của Công ty là 1.264.300.000.000 đồng. Vốn điều lệ của Công ty đã góp đủ.

19 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ dự trữ bắt buộc VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	1.264.300.000.000	22.703.178.106	33.370.030.075	1.320.373.208.181
Lợi nhuận trong năm	-	-	3.875.237.453	3.875.237.453
Phân bổ vào quỹ	-	193.761.873	(193.761.873)	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	1.264.300.000.000	22.896.939.979	37.051.505.655	1.324.248.445.634
Lợi nhuận trong năm	-	-	184.346.084.924	184.346.084.924
Chia lãi	-	-	(25.562.000.000)	(25.562.000.000)
Phân bổ vào quỹ	-	9.217.304.246	(9.217.304.246)	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	1.264.300.000.000	32.114.244.225	186.618.286.333	1.483.032.530.558

Theo Nghị định 46/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2007 do Chính phủ ban hành, Công ty phải lập quỹ dự trữ bắt buộc với tỷ lệ 5% lợi nhuận sau thuế cho đến khi số dư quỹ dự trữ bắt buộc đạt 10% vốn điều lệ của Công ty.

20 DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	2016 VND	2015 VND
(a) Doanh thu phí bảo hiểm gốc		
- Bảo hiểm trọn đời	3.453.858.567.380	2.310.763.194.110
- Bảo hiểm truyền thống	1.460.260.731.484	1.345.298.301.298
- Bảo hiểm hưu trí tự nguyện	8.975.584.800	8.895.636.470
	4.923.094.883.664	3.664.957.131.878
(b) Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm (giảm phí, hoàn phí bảo hiểm gốc)	(217.069.866.490)	(155.997.590.000)
(c) Biến động dự phòng phí chưa được hưởng bảo hiểm gốc	(81.134.042.958)	(55.761.568.976)
	4.624.890.974.216	3.453.197.972.902

21 PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	2016 VND	2015 VND
Doanh thu phí bảo hiểm gốc		
Bảo hiểm trọn đời	15.040.812.562	13.225.715.720
Bảo hiểm truyền thống	10.321.316.100	4.976.652.686
	25.362.128.662	18.202.368.406

22 TỔNG CHI BỒI THƯỜNG VÀ TRẢ TIỀN BẢO HIỂM

	2016 VND	2015 VND
(a) Tổng chi phí bồi thường và trả tiền bảo hiểm		
Chi bồi thường bảo hiểm		
Bảo hiểm trọn đời	127.614.092.880	97.214.361.731
Bảo hiểm truyền thống	103.600.385.881	80.662.653.473
	<u>231.214.478.761</u>	<u>177.877.015.204</u>
Trả tiền bảo hiểm		
Bảo hiểm truyền thống (*)	497.349.780.532	281.016.002.710
	<u>728.564.259.293</u>	<u>458.893.017.914</u>
(b) Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(4.902.401.236)	(12.091.353.363)
(c) Biến động dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	<u>1.405.562.931.810</u>	<u>1.311.874.454.567</u>
Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm	<u><u>2.129.224.789.867</u></u>	<u><u>1.758.676.119.118</u></u>

(*) Trả tiền bảo hiểm cho hợp đồng tử kỳ trong năm bao gồm: giá trị giải ước, hợp đồng đáo hạn và các khoản thanh toán tiền mặt định kỳ.

- Giá trị giải ước và hợp đồng đáo hạn lần lượt là 74.944.805.800 đồng và 308.217.051.120 đồng.
- Khoản thanh toán tiền mặt định kỳ cho người mua bảo hiểm đối với các sản phẩm Bảo Hiểm Nhân Thọ Hỗn Hợp Đặc Biệt Dự Tính Có Điều Chỉnh 15 năm, 20 năm Hợp Đồng Bảo Hiểm Nhân Thọ Trọn Đời Hỗn Hợp Có Điều Chỉnh, Giới Hạn Đóng Phí Cho Trẻ Em Có Chia Lãi, An Sinh Giáo Dục Có Chia Lãi, Bảo Hiểm Nhân Thọ Hỗn Hợp Đặc Biệt Thời Hạn Đến Năm 21 tuổi, Bảo Hiểm Hỗn Hợp 15 Năm Đóng Phí 9 Năm Đặc Biệt và Bảo Hiểm Nhân Thọ Hỗn Hợp Có Thời Hạn: 112.808.521.900 đồng
- Thể hiện giá trị giải ước tăng thêm cho người mua bảo hiểm đối với các sản phẩm Bảo Hiểm Hỗn Hợp Đặc Biệt 20 Năm, sản phẩm Bảo hiểm Hỗn hợp Đặc biệt đến năm 21 tuổi và sản phẩm Bảo hiểm Hỗn hợp Đặc biệt đến năm 60 tuổi: 1.379.401.712 đồng

23 CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	2016 VND	2015 VND
Chi hoa hồng bảo hiểm	740.325.528.118	581.819.350.903
Chi phí giám định giải quyết quyền lợi bảo hiểm	8.195.143.212	6.616.145.778
Chi trích quỹ bảo vệ người được bảo hiểm	6.507.813.541	9.918.664.313
	<u>755.028.484.871</u>	<u>598.354.160.994</u>

24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2016 VND	2015 VND
Thu lãi tiền gửi tại ngân hàng và cho vay chủ hợp đồng bảo hiểm	71.221.659.983	70.066.855.416
Thu lãi trái phiếu	642.818.834.411	551.336.043.281
Lãi thực hiện từ bán chứng khoán	3.390.507.080	79.969.507.672
Chiết khấu trái phiếu phân bổ trong năm	3.964.092.272	3.958.308.914
	<u>721.395.093.746</u>	<u>705.330.715.283</u>

25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2016 VND	2015 VND
Lãi phải trả cho tiền gửi của chủ hợp đồng bảo hiểm	13.392.061.960	12.080.615.390
Lỗ thuần do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.614.394.996	12.041.318.317
Lỗ từ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.914.036.742	1.915.303.380
Chi phí hoạt động tài chính khác	2.228.914.168	1.245.225.653
Chi phí lãi vay từ công ty mẹ (Thuyết minh số 32(a))	4.416.666.670	4.369.904.409
	<u>24.566.074.536</u>	<u>31.652.367.149</u>

26 CHI PHÍ BÁN HÀNG

Các khoản chủ yếu trong chi phí bán hàng bao gồm:

	2016 VND	2015 VND
Chi phí thường thi đua cho đại lý	96.722.584.541	87.525.709.160
Chi phí khen thưởng đại lý	1.192.782.340.371	951.013.208.774
Chi phí nhân viên	7.054.533.328	1.741.293.072
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	98.050.680.903	67.717.749.448
Chi phí thu phí	39.228.765.765	30.852.745.223
Chi hỗ trợ thiết lập Tổng đại lý	12.647.772.408	13.342.155.352
	<u>1.446.486.677.316</u>	<u>1.152.192.861.029</u>

27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Các khoản chủ yếu trong chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm:

	2016 VND	2015 VND
Chi phí thông tin liên lạc	13.356.581.716	11.987.709.590
Chi phí khấu hao	22.948.796.802	27.278.872.790
Chi phí nhân viên	444.751.968.412	354.031.331.750
Chi phí thuê văn phòng	56.626.797.912	59.043.587.913
Chi phí dịch vụ tư vấn trả cho AIA Company Limited (Thuyết minh số 32(a))	44.155.191.918	39.001.963.889
Trích/(Hoàn nhập) phí dự phòng nợ khó đòi	7.266.608.397	(8.598.855.434)
Chi phí khác	144.785.403.899	112.080.077.425
	<u>733.891.349.056</u>	<u>594.824.687.923</u>

28 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất áp dụng 20% (2015: 22%) như sau:

	2016 VND	2015 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	234.461.571.452	9.864.576.571
Thuế tính ở thuế suất 20% (2015: 22%)	46.892.314.290	2.170.206.845
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	1.867.081.717	421.265.313
Ảnh hưởng của thay đổi thuế suất	-	3.933.503.622
Dự phòng thiếu/(thừa) của năm trước	1.356.090.521	(535.636.662)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	<u>50.115.486.528</u>	<u>5.989.339.118</u>
Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	71.831.447.644	18.641.611.827
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hoãn lại (Thuyết minh 17)	(21.715.961.116)	(12.652.272.709)
	<u>50.115.486.528</u>	<u>5.989.339.118</u>

(*) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

29 CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY

	2016	2015
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn		
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản		
- Tài sản cố định và đầu tư dài hạn/Tổng tài sản (%)	86,04	80,41
- Tài sản và đầu tư ngắn hạn/Tổng tài sản (%)	13,96	19,59
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn (%)	85,26	84,08
- Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn (%)	14,74	15,92
2. Khả năng thanh toán		
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành (số lần)	1,17	1,19
2.2 Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (số lần)	1,20	2,08
2.3 Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0,74	1,24
3. Tỷ suất sinh lời		
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu		
- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu (%)	4,41	0,24
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu (%)	3,46	0,09
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản		
- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản (%)	2,33	0,12
- Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (%)	1,83	0,05
3.3 Tỷ suất lợi nhuận trên nguồn vốn chủ sở hữu		
- Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu (%)	12,43	0,29

30 CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO

Công ty nhận thức rõ tầm quan trọng của quản trị rủi ro hiệu quả trong từng lĩnh vực kinh doanh và với các bên có liên quan. Cơ chế quản trị rủi ro cung cấp cấu trúc để xác định, định lượng, và giảm thiểu rủi ro trong toàn Công ty. Một cơ chế quản trị rủi ro hiệu quả là yếu tố then chốt để tránh các tổn thất về tài chính và uy tín phát sinh do quản lý rủi ro không đầy đủ hoặc không hiệu quả trong quá trình kinh doanh.

30.1 Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định

Mục tiêu đầu tiên của Công ty trong việc quản lý vốn là luôn luôn duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ cho sự phát triển trong kinh doanh và đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định. Công ty nhận thức được những tác động đối với lợi nhuận của cổ đông với mức độ vốn đã góp và tìm cách duy trì mức cân bằng thận trọng.

Quy định về vốn pháp định phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ của Công ty yêu cầu Công ty phải giữ nguồn vốn vừa đủ để trang trải nợ và đáp ứng các quy định về biên khả năng thanh toán tại Việt Nam. Các yêu cầu về đảm bảo khả năng thanh toán áp dụng cho Công ty được quy định trong những quy định của Bộ Tài chính.

Bảng dưới đây trình bày tóm tắt biên khả năng thanh toán tối thiểu và biên khả năng thanh toán của Công ty. Bộ tài chính quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của người mua bảo hiểm và giám sát chặt chẽ nhằm đảm bảo các công ty bảo hiểm thực hiện quyền lợi đối với chủ hợp đồng bảo hiểm một cách thỏa đáng. Bộ tài chính cũng quan tâm đến việc đảm bảo các công ty bảo hiểm có thể duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp, để đối phó với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự báo do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên.

	Biên khả năng thanh toán của Công ty Triệu VNĐ	Biên khả năng thanh toán tối thiểu Triệu VNĐ	Tỷ lệ biên khả năng thanh toán %
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	1.089.746	653.024	167
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	1.299.769	923.816	141

Tỷ lệ biên khả năng thanh toán của Công ty là một chỉ số về khả năng thanh toán chung đối với các hoạt động bảo hiểm có liên quan, được tính dựa trên những quy định tương ứng được ban hành bởi Bộ Tài chính Việt Nam

30.2 Chiến lược thẩm định bảo hiểm

Chiến lược thẩm định bảo hiểm của Công ty với mục tiêu đa dạng hóa nhằm đảm bảo sự cân bằng giữa các hoạt động kinh doanh và được dựa trên một danh mục lớn với những rủi ro tương tự trong một số năm, và như vậy, làm giảm sự biến động của kết quả kinh doanh.

30.3 Chiến lược tái bảo hiểm

Công ty tái bảo hiểm một phần rủi ro bảo hiểm để kiểm soát khả năng lỗ và bảo đảm an toàn vốn, thông qua hợp đồng tái bảo hiểm cố định và tạm thời. Các hợp đồng tái bảo hiểm chuyển giao một phần rủi ro và giới hạn rủi ro đối với từng hợp đồng bảo hiểm. Mức độ rủi ro giữ lại phụ thuộc vào đánh giá của Công ty đối với mỗi loại rủi ro cụ thể, phụ thuộc vào từng hoàn cảnh nhất định, nhằm tối đa hóa mức rủi ro chấp nhận được dựa trên phân tích từng đặc tính rủi ro. Theo các điều khoản của hợp đồng tái bảo hiểm, công ty nhận tái bảo hiểm sẽ hoàn trả số tiền nhượng bảo hiểm trong trường hợp có tổn thất bảo hiểm. Tuy nhiên, Công ty vẫn phải có trách nhiệm đối với chủ hợp đồng cho phần tái nếu nhà tái bảo hiểm không thể thanh toán cho phần nghĩa vụ của họ.

30 CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)**30.3 Chiến lược tái bảo hiểm (tiếp theo)**

Các hợp đồng tái bảo hiểm chứa đựng rủi ro tín dụng, để giảm thiểu rủi ro, chỉ những công ty tái bảo hiểm đạt tiêu chuẩn đánh giá tín nhiệm của Công ty theo các đánh giá công khai của các công ty chuyên về xếp hạng tín nhiệm, hoặc do đánh giá nội bộ mới được phép tiến hành giao dịch.

30.4 Rủi ro hoạt động

Rủi ro hoạt động là rủi ro gây tổn thất trực tiếp hoặc gián tiếp phát sinh từ quy trình nội bộ, nhân sự hoặc hệ thống không đầy đủ hoặc không hiệu quả hoặc từ các sự kiện bên ngoài. Tại AIA Việt Nam, rủi ro hoạt động được chia thành 13 lĩnh vực rủi ro cụ thể, được gọi là các Rủi ro hoạt động trọng yếu (KORs). Các rủi ro này được giám sát bởi các Chỉ số rủi ro trọng yếu (KRIs), với mỗi Người phụ trách được chỉ định cho từng rủi ro trọng yếu. Nền tảng của quản lý rủi ro hoạt động là sớm xác định vấn đề, sau đó AIA Việt Nam có một quy trình rõ ràng để đảm bảo rằng các rủi ro đã được dự báo được quản lý một cách toàn diện.

31 QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH**31.1 Quản lý rủi ro bảo hiểm****31.1.1 Rủi ro bảo hiểm**

Rủi ro bảo hiểm là các khoản lỗ tiềm tàng phát sinh do tử vong, bệnh tật, tỷ lệ duy trì hợp đồng, tuổi thọ, và các chi phí phát sinh bất lợi. Rủi ro bảo hiểm cũng bao gồm các tác động tiềm tàng từ các thảm họa như dịch bệnh và các thảm họa thiên nhiên.

AIA Việt Nam quản lý mức độ tác động của rủi ro bảo hiểm tại mỗi giai đoạn của quy trình.

Thiết kế sản phẩm

Công ty quản lý rủi ro thiết kế sản phẩm dựa trên Quy Trình Phê Duyệt Sản Phẩm Mới, theo đó sản phẩm được xem xét lại dựa trên định giá, thiết kế, và các mức chuẩn về rủi ro hoạt động. AIA Việt Nam quản lý chặt chẽ kết quả hoạt động của các sản phẩm mới và tập trung vào quản lý chủ động từng phần của chu trình quản lý định giá để giảm thiểu các rủi ro trong danh mục các hợp đồng còn hiệu lực và các hợp đồng mới.

Nguyên tắc thẩm định, bồi thường, chi trả

Thẩm định chuyên nghiệp cùng với quản lý hiệu quả chi phí nhằm giảm thiểu rủi ro các yếu tố định giá thực tế phát sinh nhiều hơn mức giả định được sử dụng trong mô hình định giá. Công ty thực hiện các quy trình và thông lệ về thẩm định và bồi thường được phát triển dựa trên các kinh nghiệm thực tế phát sinh và theo định hướng thị trường.

Chất lượng bán hàng

Đảm bảo khách hàng mua các sản phẩm phù hợp với nhu cầu đóng vai trò trọng tâm trong nguyên lý hoạt động của công ty. Thông qua các chương trình đào tạo toàn diện và quản lý và giám sát các hoạt động bán hàng và duy trì hợp đồng, AIA Việt Nam hướng tới sự đảm bảo rằng các đại diện bán hàng bán các sản phẩm thích hợp và tiêu chuẩn phục vụ đáp ứng hoặc vượt mức kỳ vọng hợp lý của khách hàng.

31 QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

31.1 Quản lý rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

31.1.1 Rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

Quản lý kinh nghiệm thực tế

AIA Việt Nam thực hiện các nghiên cứu thường xuyên về kinh nghiệm thực tế liên quan tới các yếu tố rủi ro bảo hiểm với danh mục các hợp đồng còn hiệu lực. Các nghiên cứu nội bộ này cùng với các số liệu bên ngoài được dùng để xác định các xu hướng mới có thể sử dụng để cung cấp thông tin thiết kế sản phẩm, định giá, thẩm định, quản lý bồi thường và nhu cầu tái bảo hiểm.

Tái bảo hiểm

AIA Việt Nam sử dụng phương thức tái bảo hiểm để giảm rủi ro tập trung và rủi ro biến động, đặc biệt với các hợp đồng lớn hoặc các rủi ro mới phát sinh, và là hình thức bảo vệ trước các thảm họa như dịch bệnh hoặc các thảm họa thiên nhiên.

31.1.2 Các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ

Các sản phẩm truyền thống

Đặc điểm cơ bản của hoạt động bảo hiểm truyền thống là cung cấp quyền lợi bảo hiểm tử vong được xác định tại thời điểm phát hành hợp đồng. Các sản phẩm bảo hiểm có yếu tố tiết kiệm còn có thêm quyền lợi đáo hạn và quyền lợi nhận giá trị giải ước.

Trong các sản phẩm truyền thống có yếu tố tiết kiệm, sẽ có hai dòng sản phẩm: sản phẩm không tham gia chia lãi và sản phẩm tham gia chia lãi. Sản phẩm không tham gia chia lãi cung cấp các quyền lợi cam kết, không thay đổi hay phụ thuộc vào các biến động của thị trường. Sản phẩm chia lãi sẽ có cả quyền lợi cam kết và không cam kết, trong đó quyền lợi không cam kết sẽ được phân chia dựa vào kết quả kinh doanh, kết quả đầu tư của quỹ chủ hợp đồng tham gia chia lãi.

Các sản phẩm bảo hiểm liên kết chung

Công ty cung cấp các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung với cả yếu tố bảo vệ và tiết kiệm trong quỹ liên kết chung. Công ty hiện đang cung cấp sản phẩm bảo hiểm liên kết chung trọn đời.

Bên mua bảo hiểm của sản phẩm bảo hiểm liên kết chung có thể lựa chọn quyền lợi bảo hiểm tử vong là số lớn hơn giữa giá trị tài khoản và số tiền bảo hiểm gia tăng, hoặc giá trị tài khoản cộng với số tiền bảo hiểm gia tăng. Lãi suất đầu tư cam kết tối thiểu cho sản phẩm này hiện nay là 2% đến 6%/năm tùy thuộc vào số năm hợp đồng và loại hợp đồng bảo hiểm liên kết chung.

Phí bảo hiểm thu được sẽ được chuyển vào quỹ liên kết chung của Công ty sau khi trừ đi các loại phí phân bổ. Các phí khác như phí bảo hiểm rủi ro, phí quản lý hợp đồng và phí quản lý sẽ được khấu trừ từ giá trị tài khoản quỹ.

31 QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

31.1.2 Các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ (tiếp theo)

Sản phẩm bảo hiểm hưu trí (Bảo hiểm nhóm)

Đây là sản phẩm bảo hiểm nhóm, nhắm đến đối tượng khách hàng là tổ chức, doanh nghiệp, có nhu cầu mua bảo hiểm hưu trí cho người lao động (nhân viên của họ). Sản phẩm này cung cấp cho mỗi người lao động một tài khoản hưu trí mà trong đó có phần đóng góp của cả Người sử dụng lao động và Người lao động. Giá trị Tài khoản Hưu trí sẽ được tính lãi hàng tháng theo mức lãi suất dựa trên kết quả đầu tư của Quỹ Hưu trí.

Sản phẩm đưa ra mức lãi suất cam kết hàng năm từ 1% đến 6%/năm, phụ thuộc vào năm hợp đồng và năm phát hành hợp đồng. Bên cạnh đó, Giá trị Tài khoản Hưu trí sẽ được chi trả định kỳ sau tuổi về hưu, thêm vào đó sản phẩm còn cung cấp Quyền lợi tử vong với Số tiền bảo hiểm từ 20 triệu đến 200 triệu đồng Việt Nam.

31.1.3 Quản trị rủi ro

Đối với các quyền lợi cam kết, các rủi ro được quản lý bằng việc dùng các giả định tính phí thận trọng, các giả định giá trị kỳ vọng giá trị kỳ vọng được xem xét trong dài hạn khi thiết kế quyền lợi này. Rủi ro đầu tư được quản lý thông qua việc cân đối giữa tài sản và các khoản công nợ. Các chiến lược đầu tư được xây dựng nhằm đáp ứng hợp lý mức lợi suất đầu tư kỳ vọng nhằm đảm bảo các quyền lợi cam kết. Rủi ro tử vong được quản lý thông qua việc thực hiện đúng quy trình thẩm định phát hành hợp đồng bảo hiểm. Ngoài ra, theo định kỳ Công ty thực hiện các nghiên cứu, đánh giá kinh nghiệm thực tế và giả định tính phí nhằm đảm bảo Công ty luôn có khả năng thực hiện các quyền lợi cam kết.

Đối với các quyền lợi không cam kết, Công ty được toàn quyền quyết định mức thưởng công bố theo hợp đồng. Trên thực tế, Công ty sẽ xem xét các kỳ vọng thích đáng khi đặt ra mức thưởng. Các nguyên tắc phân chia lợi nhuận của quỹ chủ hợp đồng tham gia chia lãi như sau:

- + Phản ánh tình hình tài chính của quỹ chủ hợp đồng tham gia chia lãi.
- + Xem xét kỳ vọng hợp lý của các chủ hợp đồng bảo hiểm.
- + Cân bằng lợi ích giữa chủ hợp đồng bảo hiểm và cổ đông cũng như đảm bảo tuân thủ các quy định phân chia thặng dư của quỹ chủ hợp đồng tham gia chia lãi.

Mục đích của Công ty là duy trì tỷ lệ lãi chia đều đặn dựa trên tỷ suất lợi tức dài hạn. Công việc soạn xét hàng năm sẽ được thực hiện để đảm bảo tỉ lệ chia là hợp lý khi xem xét kinh nghiệm tổng thể về đầu tư, bồi thường và chi phí hoạt động.

Để bảo đảm lãi suất cam kết tối thiểu của sản phẩm Liên kết chung và Hưu trí nhóm, rủi ro được quản lý bằng cách tính toán hiệu quả đầu tư trong dài hạn để quyết định mức lãi suất cam kết tối thiểu. Mức lãi suất cam kết lâu dài tối thiểu là 1%-2% thể hiện sự thận trọng đối với những cam kết dành cho khách hàng.

31 QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**31.1 Quản lý rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)****31.1.4 Phân tích các giả định trong tính toán dự phòng bảo hiểm nhân thọ****Quy trình xây dựng các giả định**

Quy trình xây dựng các giả định là nhằm đưa ra các ước tính thận trọng và ổn định về kết quả tương lai. Điều này được đảm bảo bằng việc áp dụng giả định tương đối thận trọng để tránh các biến động trong thực tiễn hoạt động. Hoạt động kiểm tra hàng năm được thực hiện nhằm đảm bảo mức chênh lệch giữa giả định áp dụng và ước tính khả thi nhất với kết quả trong tương lai nằm trong giới hạn chấp nhận được. Các giả định được xem xét bao gồm giả định về xác suất xảy ra tổn thất và lãi suất đầu tư.

Đối với các sản phẩm bảo hiểm truyền thống, tùy sản phẩm mà phương pháp dự phòng thích hợp được áp dụng. Dự phòng toán học là dự phòng được tính trên cơ sở phí bảo hiểm thuần có điều chỉnh, phí bảo hiểm thuần được điều chỉnh bởi hệ số điều chỉnh Zillmer hoặc phí bảo hiểm gộp điều chỉnh. Phí bảo hiểm thuần là mức phí phải trả trong thời gian đóng phí mà giá trị hiện tại tại thời điểm bắt đầu hợp đồng đủ bù đắp cho giá trị hiện tại của các quyền lợi bảo hiểm được đảm bảo tại thời điểm đáo hạn hay khi xảy ra rủi ro bảo hiểm, tùy thuộc sự kiện nào xảy ra sớm hơn. Dự phòng toán học khi đó sẽ được tính bằng cách trừ giá trị hiện tại của phí bảo hiểm thuần điều chỉnh trong tương lai khỏi giá trị hiện tại của các nghĩa vụ được đảm bảo khi đáo hạn hoặc trong trường hợp xảy ra sự kiện bảo hiểm.

Dự phòng được coi là bằng không trong trường hợp tính theo phương pháp và cơ sở nêu trên cho ra kết quả là số âm. Cơ sở phí bảo hiểm thuần điều chỉnh không tính đến việc hủy bỏ hợp đồng từ phía người tham gia bảo hiểm vì nếu xem xét cả yếu tố này có thể dẫn đến giảm dự phòng bảo hiểm. Theo phương pháp phí bảo hiểm thuần điều chỉnh, phí danh nghĩa sẽ được sử dụng trong tính toán dự phòng. Các khoản dự phòng cho việc hủy bỏ hợp đồng từ phía người tham gia bảo hiểm không được tính đến, điều này phù hợp với các quy định bảo hiểm ở Việt Nam.

Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo phương pháp chia theo tỷ lệ hàng tháng. Phương pháp 1/24 được sử dụng để tính dự phòng phí chưa được hưởng. Dự phòng phí chỉ áp dụng cho các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn dưới một năm.

Đối với sản phẩm bảo hiểm liên kết chung, dự phòng bảo hiểm được xác định bằng giá trị hoàn lại của tất cả các hợp đồng còn hiệu lực, cộng thêm phần dự phòng cho các rủi ro bảo hiểm còn hiệu lực.

Các giả định của dự phòng toán học

Các giả định cơ bản sử dụng trong tính toán dự phòng cho các hợp đồng dài hạn:

+ Bảng tỷ lệ tử vong

Bảng tỷ lệ tử vong được sử dụng trong tính toán dự phòng trên cơ sở toán học đã được phê duyệt và phù hợp với các quy định hiện hành:

- Đối với các hợp đồng phát hành trước tháng 1 năm 2006: theo bảng tính tỷ lệ tử vong CSO 80 hoặc CSO 58, tùy theo từng loại hình sản phẩm bảo hiểm.
- Đối với các hợp đồng phát hành từ tháng 1 năm 2006: theo bảng tính tỷ lệ tử vong CSO 80.

31 QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

31.1.4 Phân tích các giả định trong tính toán dự phòng bảo hiểm nhân thọ (tiếp theo)

+ **Bảng phân loại bệnh tật**

Tỷ lệ xảy ra bệnh tật trong tính toán dự phòng dựa trên cơ sở toán học được phê duyệt. Tỷ lệ xảy ra bệnh tật chủ yếu bao gồm các căn bệnh nguy hiểm và thương tật được tính toán từ thống kê về thanh toán quyền lợi được chi trả và phí bảo hiểm bình quân năm.

+ **Lãi suất**

Lãi suất tính dự phòng: dao động từ 4,0% đến 4,99% tùy thuộc vào sản phẩm. Theo Thông tư số 125/2012/TT-BTC và thông tư sửa đổi số 194/2014/TT-BTC, lãi suất tính dự phòng không vượt quá 80% lãi suất trung bình của trái phiếu Chính phủ kỳ hạn 10 năm phát hành trong vòng 6 tháng và không được thay đổi trong suốt năm tài chính.

31.2 QUẢN TRỊ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro tài chính là các khoản lỗ tiềm tàng đến từ các biến động bất lợi trên thị trường tài chính, các thay đổi về tình hình tài chính của các đối tác và tính thanh khoản của thị trường khi mua và bán các khoản đầu tư. Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất, chênh lệch tín dụng, giá cổ phiếu, giá bất động sản, tỷ giá) và rủi ro thanh khoản. AIA Việt Nam quản lý mức độ tác động của rủi ro tài chính nằm trong ngưỡng chấp nhận rủi ro được Hội đồng thành viên phê duyệt.

31.2.1 Rủi ro thị trường

31.2.1.1 Rủi ro tỷ giá hối đoái

Công ty chịu tác động của rủi ro về tỷ giá hối đoái cụ thể là đối với trạng thái ngoại tệ ròng. Sự biến động từ những thay đổi về tỷ giá hối đoái nhìn chung được quản lý bằng cách cân đối giữa nợ phải trả và tài sản theo cùng đơn vị tiền tệ, vì vậy sẽ đảm bảo bất cứ rủi ro nào đối với ngoại tệ đều được giảm thiểu. Trách nhiệm bảo hiểm và những khoản nợ phải trả khác của Công ty chủ yếu phát sinh bằng đồng Việt Nam đều được cân đối tương ứng bằng tài sản phát sinh bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") và bằng đồng đô-la Mỹ ("USD").

Các bảng biểu sau đây tóm tắt các rủi ro về tỷ giá hối đoái của Công ty tính tại ngày 31 tháng 12. Giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả của Công ty được thể hiện trong bảng sau, phân loại theo đơn vị tiền tệ của giá trị ghi sổ.

31.2 QUẢN TRỊ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**31.2.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)***31.2.1.1 Rủi ro tỷ giá hối đoái (tiếp theo)*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	Việt Nam Đồng VND	Đôla Mỹ VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	499.050.596.941	527.209.904	499.577.806.845
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	363.653.752.693	-	363.653.752.693
Phải thu của khách hàng	206.629.134.881	-	206.629.134.881
Trả trước cho người bán	29.059.486.158	-	29.059.486.158
Phải thu khác	309.979.854.878	-	309.979.854.878
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(15.044.659.017)	-	(15.044.659.017)
Hàng tồn kho	652.013.596	-	652.013.596
Tài sản lưu động khác	9.888.019.377	-	9.888.019.377
Tài sản cố định	59.857.775.701	-	59.857.775.701
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	8.482.484.943.095	-	8.482.484.943.095
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	4.380.266.501	-	4.380.266.501
Tài sản dài hạn khác	21.564.045.880	-	21.564.045.880
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	61.050.997.336	-	61.050.997.336
Phải thu dài hạn	29.739.810.916	-	29.739.810.916
Tổng tài sản	10.062.946.038.936	527.209.904	10.063.473.248.840
Phải trả cho người bán	404.983.378.604	52.016.086.144	456.999.464.748
Người mua trả tiền trước	39.177.403.370	-	39.177.403.370
Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	32.537.503.350	-	32.537.503.350
Phải trả nhân viên	19.666.825.784	-	19.666.825.784
Phải trả khác	42.420.204.913	329.005.474	42.749.210.387
Vay ngắn hạn	-	205.599.638.298	205.599.638.298
Phải trả dài hạn khác	12.827.430.908	-	12.827.430.908
Dự phòng nghiệp vụ	7.401.250.014.285	-	7.401.250.014.285
Nợ khác	369.633.227.152	-	369.633.227.152
Tổng nợ phải trả	8.322.495.988.366	257.944.729.916	8.580.440.718.282

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, nếu đồng đô-la Mỹ mạnh lên/yếu đi 2% so với đồng Việt Nam mà các biến số khác kể cả thuế suất vẫn giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận trước thuế cho năm tài chính sẽ giảm đi/tăng lên 5.148 triệu đồng (2015: 5.416 triệu đồng) là do khoản lỗ/lãi của việc quy đổi tỷ giá tiền tệ của các công cụ tài chính phát sinh bằng đô-la Mỹ.

31.2 QUẢN TRỊ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**31.2.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)***31.2.1.1 Rủi ro tỷ giá hối đoái (tiếp theo)*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	Việt Nam Đồng VND	Đôla Mỹ VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	663.247.313.688	17.188.165	663.264.501.853
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	306.600.214.140	-	306.600.214.140
Phải thu của khách hàng	196.649.010.147	-	196.649.010.147
Trả trước cho người bán	30.109.431.681	-	30.109.431.681
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	8.916.180	-	8.916.180
Phải thu khác	433.232.116.860	-	433.232.116.860
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(10.606.997.218)	-	(10.606.997.218)
Hàng tồn kho	866.421.623	-	866.421.623
Tài sản lưu động khác	9.386.125.693	-	9.386.125.693
Tài sản cố định	62.841.380.142	-	62.841.380.142
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	6.545.613.451.855	-	6.545.613.451.855
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2.143.433.139	-	2.143.433.139
Tài sản dài hạn khác	38.438.730.735	-	38.438.730.735
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	39.335.036.220	-	39.335.036.220
Tổng tài sản	8.317.864.584.885	17.188.165	8.317.881.773.050
Phải trả cho người bán	398.499.479.404	68.241.175.533	466.740.654.937
Người mua trả tiền trước	36.908.833.207	-	36.908.833.207
Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	32.909.317.132	3.983.652	32.913.300.784
Phải trả nhân viên	12.368.209.411	-	12.368.209.411
Phải trả khác	24.836.553.301	-	24.836.553.301
Phải trả dài hạn khác	11.889.865.159	-	11.889.865.159
Vay dài hạn	-	202.557.638.298	202.557.638.298
Dự phòng nghiệp vụ	5.996.719.372.337	-	5.996.719.372.337
Nợ khác	208.698.899.982	-	208.698.899.982
Tổng nợ phải trả	6.722.830.529.933	270.802.797.483	6.993.633.327.416

31.2 QUẢN TRỊ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

31.2.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

31.2.1.2 Rủi ro về giá chứng khoán

Rủi ro về giá chứng khoán là rủi ro phát sinh do các thay đổi trong giá trị thị trường của danh mục đầu tư chứng khoán. Các khoản đầu tư vào chứng khoán dự tính sẽ đa dạng danh mục đầu tư và nâng mức sinh lời.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, 86.84% (2015: 84.22%) các khoản đầu tư và tiền mặt của Công ty được đầu tư vào chứng khoán có lãi suất cố định.

31.2.1.3 Rủi ro lãi suất

AIA Việt nam chịu rủi ro về lãi suất chủ yếu phát sinh do chênh lệch về kỳ hạn của tài sản có và tài sản nợ của công ty, cụ thể, là rủi ro liên quan đến việc tái đầu tư các tài sản đến hạn để đáp ứng các cam kết của công ty, chủ yếu là các nghĩa vụ bảo hiểm.

AIA Việt nam quản lý rủi ro lãi suất bằng việc đảm bảo việc thiết kế sản phẩm và giả định phù hợp, là một phần của quá trình phê duyệt sản phẩm và bằng việc tương thích kỳ hạn, ở mức hợp lý và có thể thực hiện được, của tài sản đầu tư và nghĩa vụ bảo hiểm. Với các hợp đồng có hiệu lực, công ty thường xuyên xem xét mức thưởng cho chủ hợp đồng và tỷ lệ trả lãi phù hợp với số dư tài khoản của chủ hợp đồng, cân nhắc giữa mức sinh lời của trái phiếu và mức trông đợi hợp lý của chủ đầu tư.

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ AIA (VIỆT NAM)

Mẫu số B 09 - DNNT

31.2 QUẢN TRỊ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

31.2.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

31.2.1.3 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Công ty chịu tác động đối với giá trị thị trường, lãi suất đồng tiền và lãi suất bình quân theo trọng số đối với mỗi loại tài sản tài chính chịu lãi suất được thể hiện như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	Lãi suất thả nổi VND	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 2 năm VND	Từ trên 2 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Không chịu lãi suất VND	Tổng cộng VND
Tài sản tài chính thuần chịu lãi suất							
Chứng khoán nợ theo mệnh giá	-	285.000.000.000	344.600.000.000	1.288.000.000.000	5.946.512.500.000	-	7.864.112.500.000
Tiền gửi ngân hàng ngắn hạn	-	23.304.421.863	-	-	-	-	23.304.421.863
Tiền gửi ngân hàng dài hạn	-	227.786.558.916	38.535.000.000	100.000.000.000	-	-	366.321.558.916
Tiền mặt gửi ngân hàng	151.174.252.888	-	312.804.011.666	-	-	-	463.978.264.554
	151.174.252.888	536.090.980.779	695.939.011.666	1.388.000.000.000	5.946.512.500.000	-	8.717.716.745.333
Trách nhiệm tài chính							
Phải trả người bán	-	-	-	-	-	456.999.464.748	456.999.464.748
Phải trả vay dài hạn	-	205.599.638.298	-	-	-	-	205.599.638.298
Dự phòng nghiệp vụ	-	-	-	-	-	7.401.250.014.285	7.401.250.014.285
	-	205.599.638.298	-	-	-	7.858.249.479.033	8.063.849.117.331

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, lợi suất thu nhập trung bình theo loại tài sản:

- Tiền gửi ngân hàng: 6,71%
- Trái phiếu Doanh nghiệp: 9,28%
- Trái phiếu Chính phủ: 8,77%

Về độ nhạy cảm đối với mức dao động lãi suất, nếu lãi suất tăng 50 điểm cơ bản, giá trị của chứng khoán nợ giảm khoảng 277.177 triệu đồng Việt Nam; nếu lãi suất giảm 50 điểm cơ bản, giá trị của chứng khoán nợ tăng khoảng 277.177 triệu đồng.

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ AIA (VIỆT NAM)

Mẫu số B 09 - DNNT

31.2 QUẢN TRỊ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

31.2.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

31.2.1.3 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Công ty chịu tác động đối với giá trị thị trường, lãi suất dòng tiền và lãi suất bình quân theo trọng số đối với mỗi loại tài sản tài chính chịu lãi suất được thể hiện như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	Lãi suất thả nổi VND	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 2 năm VND	Từ trên 2 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Không chịu lãi suất VND	Tổng cộng VND
Tài sản tài chính thuần chịu lãi suất	-	350.000.000.000	285.000.000.000	1.105.600.000.000	4.414.512.500.000	-	6.155.112.500.000
Debt securities at face value	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi ngân hàng ngắn hạn	-	19.260.725.000	196.736.155.556	-	-	-	215.996.880.556
Tiền gửi ngân hàng dài hạn	189.699.483.734	461.030.776.909	-	-	-	-	650.730.260.643
Tiền mặt gửi ngân hàng	189.699.483.734	830.291.501.909	481.736.155.556	1.105.600.000.000	4.414.512.500.000	-	7.021.839.641.199
Trách nhiệm tài chính	-	-	-	-	-	466.740.654.937	466.740.654.937
Phải trả người bán	-	-	-	-	-	-	202.557.638.298
Phải trả vay dài hạn	-	-	202.557.638.298	-	-	-	202.557.638.298
Dự phòng nghiệp vụ	-	-	-	-	-	5.996.719.372.337	5.996.719.372.337
	-	-	202.557.638.298	-	-	6.463.460.027.274	6.666.017.665.572

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, lợi suất thu nhập trung bình theo loại tài sản:

- Tiền gửi ngân hàng: 6,59%
- Trái phiếu Doanh nghiệp: 9,53%
- Trái phiếu Chính phủ: 8,97%

31.2 QUẢN TRỊ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

31.2.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro các bên thứ ba không thực hiện được các nghĩa vụ của Công ty khi đến hạn. Rủi ro tín dụng xảy ra khi việc thực hiện nghĩa vụ của Công ty phụ thuộc vào bên thứ ba. Mặc dù rủi ro tín dụng chủ yếu do danh mục đầu tư, rủi ro này cũng có thể đến từ tái bảo hiểm, mua hàng và các hoạt động ngân quỹ.

- Đầu tư vào chứng khoán nợ;
- Khoản cho vay và khoản phải thu;
- Phân trách nhiệm bảo hiểm của các đơn vị tái bảo hiểm;
- Các khoản đến hạn phải thu từ các đơn vị tái bảo hiểm đối với các khoản bồi thường đã chi trả;
- Các khoản đến hạn phải thu từ các trung gian bảo hiểm; và
- Ứng trước cho nhà cung cấp.

Công ty quản lý rủi ro tín dụng bằng cách kết hợp phân tích thị trường chi tiết và phân tích tín dụng. Việc phân tích cân nhắc đến từng đối tác thông qua phương pháp đánh giá danh mục bao gồm đánh giá ngành nghề và đánh giá mức độ tập trung.

Công ty thiết lập giới hạn về chất lượng tín dụng, mức rủi ro với từng đối tác hoặc nhóm các đối tác. Ban quản trị rủi ro của Công ty và Phòng Quản trị rủi ro của Tập đoàn AIA định kỳ hoặc khi cần thiết đột xuất xem xét các giới hạn này.

Tái bảo hiểm được sử dụng để quản lý rủi ro về bảo hiểm. Tuy nhiên, điều này không loại bỏ được trách nhiệm là nhà bảo hiểm chính của Công ty. Nếu một công ty tái bảo hiểm vì một lý do gì đó không chi trả bồi thường. Công ty vẫn phải chịu trách nhiệm trong việc chi trả bồi thường cho người mua bảo hiểm. Mức độ đáng tin cậy về khả năng trả nợ được rà soát hàng năm bằng cách xem xét sức mạnh tài chính của các công ty tái bảo hiểm trước khi quyết định bất cứ hợp đồng nào.

Chính sách tái bảo hiểm của Công ty đánh giá điểm tín dụng của tất cả các công ty tái bảo hiểm và các đơn vị trung gian bằng cách xem xét điểm tín dụng do các cơ quan đánh giá tín dụng đánh giá và các thông tin tài chính minh bạch sẵn có khác.

Các bảng sau cung cấp thông tin liên quan đến giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính của Công ty đã bị giảm giá trị và những khoản đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá trị tại ngày của bảng cân đối kế toán.

31.2 QUẢN TRỊ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

31.2.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Chưa quá hạn và chưa giảm giá trị VNĐ	Quá hạn nhưng chưa giảm giá trị VNĐ	Quá hạn và đã giảm giá trị		
			6 tháng đến 1 năm VNĐ	Trên 1 năm VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Phải thu của khách hàng	188.421.191.223	-	3.562.227.734	14.645.715.924	206.629.134.881
Phải thu khác	309.979.854.878	-	-	-	309.979.854.878
Trả trước cho người bán	25.166.002.427	3.893.483.731	-	-	29.059.486.158
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	-	(3.893.483.731)	(1.068.668.320)	(10.082.506.966)	(15.044.659.017)
	<u>523.567.048.528</u>	<u>-</u>	<u>2.493.559.414</u>	<u>4.563.208.958</u>	<u>530.623.816.900</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Chưa quá hạn và chưa giảm giá trị VNĐ	Quá hạn nhưng chưa giảm giá trị VNĐ	Quá hạn và đã giảm giá trị		
			6 tháng đến 1 năm VNĐ	Trên 1 năm VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Phải thu của khách hàng	184.941.946.360	-	5.718.019.112	5.989.044.675	196.649.010.147
Phải thu khác	433.232.116.860	-	-	-	433.232.116.860
Trả trước cho người bán	11.609.930.415	18.499.501.266	-	-	30.109.431.681
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	-	(5.728.430.329)	(1.699.704.307)	(3.178.862.582)	(10.606.997.218)
	<u>629.783.993.635</u>	<u>12.771.070.937</u>	<u>4.018.314.805</u>	<u>2.810.182.093</u>	<u>649.383.561.470</u>

31.2 QUẢN TRỊ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

31.2.3 Rủi ro thanh khoản

Công ty xác định rủi ro thanh khoản dưới hai hình thức: Rủi ro thanh khoản kinh phí, và Rủi ro thanh khoản đầu tư. Rủi ro thanh khoản kinh phí là rủi ro không đủ tiền để đáp ứng các nghĩa vụ thanh toán cho đối tác khi đến hạn. Rủi ro này liên quan đến nhu cầu đảm bảo tiền mặt và các khoản tương đương tiền sẵn có để chi trả cho các khoản phải trả bảo hiểm bao gồm các biến động về nghĩa vụ trả nợ phát sinh từ các biến động thực tế hoặc từ các sản phẩm cho phép hủy hợp đồng, rút tiền hoặc bất cứ hình thức tất toán trước hạn nhận giá trị hoàn lại bằng tiền mặt.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua thiết kế các sản phẩm bảo hiểm, và bằng cách thích hợp các dòng tiền ngắn hạn phát sinh từ các khoản nợ và tài sản. Về khía cạnh này, các dòng tiền vào từ hoạt động kinh doanh là nguồn cung cấp chính cho thanh khoản.

Rủi ro thanh khoản đầu tư xảy ra trong mối quan hệ giữa mua và bán các khoản đầu tư. Vấn đề này liên quan đến độ lớn của danh mục đầu tư tại Công ty so với sự sẵn lòng của bên đối tác mua hoặc bán các khoản đầu tư này tại bất cứ lúc nào. Trong khi các công ty bảo hiểm hưởng lợi từ nhu cầu tương đối thấp về tính thanh khoản chi trả cho các khoản nợ bảo hiểm liên quan trực tiếp đến tử vong và thương tật vĩnh viễn, rủi ro này được quản lý bằng cách thường xuyên đánh giá tính thanh khoản tương đối của các tài sản Công ty đang nắm giữ và quản lý độ lớn của các khoản nắm giữ riêng lẻ thông qua các ngưỡng rủi ro chấp nhận.

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ AIA (VIỆT NAM)

Mẫu số B 09 – DNNT

31.2 QUẢN TRỊ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

31.2.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Tài sản tài chính

Dòng tiền theo hợp đồng (chưa chiết khấu)

	Không có ngày đáo hạn cố định VNĐ	Đến hạn trong vòng từ 1 năm trở xuống VNĐ	Đến hạn sau 1 năm đến 5 năm VNĐ	Đến hạn sau 5 năm đến 10 năm VNĐ	Đến hạn sau 10 năm VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 31.12.2016						
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền	186.773.795.179	312.804.011.666	-	-	-	499.577.806.845
Đầu tư ngắn hạn	-	363.653.752.693	-	-	-	363.653.752.693
Phải thu của khách hàng	-	206.629.134.881	-	-	-	206.629.134.881
Phải thu khác	-	309.979.854.878	-	-	-	309.979.854.878
Đầu tư vào chứng khoán nợ	-	285.000.000.000	1.632.600.000.000	2.076.290.700.000	3.870.221.800.000	7.864.112.500.000
Đầu tư dài hạn khác	-	-	607.316.001.818	-	-	607.316.001.818
	186.773.795.179	1.478.066.754.118	2.239.916.001.818	2.076.290.700.000	3.870.221.800.000	9.851.269.051.115

Nợ tài chính

	Không có ngày đáo hạn cố định VNĐ	Đến hạn trong vòng từ 1 năm trở xuống VNĐ	Đến hạn sau 1 năm đến 5 năm VNĐ	Đến hạn sau 5 năm đến 10 năm VNĐ	Đến hạn sau 10 năm VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 31.12.2016						
Phải trả người bán	-	456.999.464.748	-	-	-	456.999.464.748
Các khoản phải trả khác	-	42.749.210.387	-	-	-	42.749.210.387
Vay ngắn hạn	-	205.599.638.298	-	-	-	205.599.638.298
Dự phòng nghiệp vụ	-	428.067.117.723	1.214.889.043.704	757.897.365.290	5.000.396.487.568	7.401.250.014.285
	-	1.133.415.431.156	1.214.889.043.704	757.897.365.290	5.000.396.487.568	8.106.598.327.718

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ AIA (VIỆT NAM)

Mẫu số B 09 – DNNT

31.2 QUẢN TRỊ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

31.2.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Tài sản tài chính

Dòng tiền theo hợp đồng (chưa chiết khấu)

	Không có ngày đáo hạn cố định VND	Đến hạn trong vòng từ 1 năm trở xuống VND	Đến hạn sau 1 năm đến 5 năm VND	Đến hạn sau 5 năm đến 10 năm VND	Đến hạn sau 10 năm VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 31.12.2015						
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền	202.233.724.944	461.030.776.909	-	-	-	663.264.501.853
Đầu tư ngắn hạn	-	306.600.214.140	-	-	-	306.600.214.140
Phải thu của khách hàng	-	196.649.010.147	-	-	-	196.649.010.147
Phải thu khác	-	433.232.116.860	-	-	-	433.232.116.860
Đầu tư vào chứng khoán nợ	-	350.000.000.000	1.390.600.000.000	1.936.290.700.000	2.478.221.800.000	6.155.112.500.000
Đầu tư dài hạn khác	-	-	376.191.323.458	-	-	376.191.323.458
	202.233.724.944	1.747.512.118.056	1.766.791.323.458	1.936.290.700.000	2.478.221.800.000	8.131.049.666.458

Tại ngày 31.12.2015

	Không có ngày đáo hạn cố định VND	Đến hạn trong vòng từ 1 năm trở xuống VND	Đến hạn sau 1 năm đến 5 năm VND	Đến hạn sau 5 năm đến 10 năm VND	Đến hạn sau 10 năm VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 31.12.2015						
Phải trả người bán	-	466.740.654.937	-	-	-	466.740.654.937
Các khoản phải trả khác	-	24.836.553.301	-	-	-	24.836.553.301
Vay ngắn hạn	-	-	202.557.638.298	-	-	202.557.638.298
Dự phòng nghiệp vụ	-	404.924.977.682	1.169.496.779.415	737.109.243.814	3.685.188.371.426	5.996.719.372.337
	-	896.502.185.920	1.372.054.417.713	737.109.243.814	3.685.188.371.426	6.690.854.218.873

32 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Công ty TNHH Bảo hiểm Quốc tế AIA, công ty mẹ cao nhất là Tập đoàn AIA một công ty được thành lập tại Hồng Kong và được niêm yết trên thị trường chứng khoán Hồng Kong.

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

i) Các khoản chi cho các chức trách quản lý chủ chốt

	2016 VND	2015 VND
Lương và các quyền lợi gộp khác	129.560.260.282	89.463.087.101

ii) Các hoạt động tài chính

	2016 VND	2015 VND
Trả cổ tức cho công ty mẹ	25.562.000.000	-
Lãi từ vay dài hạn từ công ty mẹ	4.416.666.670	4.369.904.409
	<u>29.978.666.670</u>	<u>4.369.904.409</u>

(iii) Các nghiệp vụ tài chính với các bên liên quan

	2016 VND	2015 VND
Chi phí trả thay cho Công ty bởi AIA Company Limited	20.448.157.053	21.221.729.457
Phí nhượng tái bảo hiểm trả cho AIA Company Limited (Thuyết minh 23(a))	13.425.795.074	12.496.532.502
Phí cung cấp dịch vụ tư vấn trả cho AIA Company Limited (Promise/CMT...)	430.533.332	733.713.933
Chi phí quảng cáo tiếp thị trả cho AIA Company Limited	5.083.919.197	3.563.460.080
Chi phí trả thay cho Công ty bởi AIA Company Limited – chi phí khác	2.362.366.264	1.231.000.001
Phí hoa hồng nhượng tái bảo hiểm cho AIA Company Limited	1.313.734.327	1.305.163.323
Phí cung cấp dịch vụ hệ thống thông tin trả cho Công ty AIA Shared Services (Hongkong)	15.649.124.232	9.222.523.196
Phí cung cấp dịch vụ đầu tư trả cho Công ty AIA Shared Services (Hongkong)	657.356.566	476.177.600
Phí cung cấp dịch vụ tư vấn trả cho AIA Company Limited (Thuyết minh 27)	44.155.191.918	39.001.963.889
Phí cung cấp dịch vụ hệ thống kế toán đầu tư trả cho Công ty AIA Shared Services Bhd	2.386.757.130	1.906.324.981
Phí dịch vụ SWIFT phải trả cho AIA Shared Services Sdn Bhd	179.584.087	172.654.091
Phí cung cấp dịch vụ hệ thống thông tin trả cho Công ty AIA Information Technology (Guangzhou) Co. Ltd.	1.196.612.830	804.704.000
Phí cung cấp dịch vụ hệ thống thông tin trả cho Công ty AIA Information Technology (Beijing) Co. Ltd.	462.096.939	1.647.350.538
	<u>107.751.228.949</u>	<u>93.783.297.591</u>

32 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2016 VND	2015 VND
Khoản phải trả (Thuyết minh số 12)		
Phí tư vấn và phí trả hộ Công ty phải trả cho AIA Company Limited	49.196.441.919	64.577.800.046
Phí nhượng tái bảo hiểm với AIA Company Limited	1.323.044.907	2.624.047.643
Phí cung cấp dịch vụ hệ thống thông tin phải trả cho Công ty AIA Shared Service (Hongkong)	1.204.010.454	849.932.082
Phí cung cấp dịch vụ hệ thống kế toán đầu tư phải trả cho AIA Shared Services Sdn Bhd	292.588.864	189.395.762
	<u>52.016.086.144</u>	<u>68.241.175.533</u>
Phải trả khác (Thuyết minh số 15(b))		
Lãi vay dài hạn phải trả AIA International Limited	<u>329.005.474</u>	<u>370.144.500</u>
Các khoản vay		
Vay ngắn hạn (Thuyết minh số 11(a))	205.599.638.298	-
Vay dài hạn (Thuyết minh số 11(b))	-	<u>202.726.543.642</u>

33 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	2016 VND	2015 VND
Dưới 1 năm	55.742.168.062	55.900.805.700
Từ 1 đến 5 năm	73.332.949.420	99.154.240.061
Trên 5 năm	12.728.000.000	15.656.000.000
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>141.803.117.482</u>	<u>170.711.045.761</u>

34 CAM KẾT VỐN

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính như sau:

	2016 VND	2015 VND
Trang thiết bị đồ đạc	6.523.453.524	-
Phần mềm và hệ thống	-	3.681.465.559
	<u>6.523.453.524</u>	<u>3.681.465.559</u>

35 SỐ LIỆU SO SÁNH

Các số liệu so sánh đã được phân loại và điều chỉnh lại để phù hợp với cách trình bày của năm nay theo Thông tư 199 như sau:

(a) Bảng cân đối kế toán:

Mã số	Chỉ tiêu	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015		
		Theo báo cáo trước đây VND	Phân loại lại VND	Số liệu so sánh VND
100	Tài sản ngắn hạn	1.617.579.766.959	11.929.974.000	1.629.509.740.959
131	Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	184.719.036.147	11.929.974.000	196.649.010.147
310	Nợ ngắn hạn	794.356.316.781	(11.889.865.159)	782.466.451.622
316	Chi phí trả trước ngắn hạn	207.726.543.642	972.356.340	208.698.899.982
319	Phải trả ngắn hạn khác	37.698.774.800	(12.862.221.499)	24.836.553.301
330	Nợ dài hạn	6.187.347.036.635	23.819.839.159	6.211.166.875.794
336	Dự phòng trợ cấp thôi việc	-	11.889.865.159	11.889.865.159
344.3	Dự phòng bồi thường	29.860.204.329	11.929.974.000	41.790.178.329

(b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Mã số	Chỉ tiêu	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015		
		Theo báo cáo trước đây VND	Phân loại lại VND	Số liệu so sánh VND
01.3	Biến động dự phòng phí chưa được hưởng bảo hiểm	-	(55.761.568.976)	(55.761.568.976)
12	Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	161.379.363	11.929.974.000	12.091.353.363
13	Biến động dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc	(1.268.813.644.018)	(43.060.810.549)	(1.311.874.454.567)
16.1	Chi hoa hồng bảo hiểm	(1.650.517.396.033)	1.068.698.045.130	(581.819.350.903)
16.2	Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(6.616.145.778)	(9.918.664.313)	(16.534.810.091)
22	Doanh thu hoạt động tài chính	711.224.042.423	(5.893.327.140)	705.330.715.283
23	Chi phí hoạt động tài chính	(124.438.099.814)	92.785.732.665	(31.652.367.149)
25	Chi phí bán hàng	(67.717.749.448)	(1.084.475.111.581)	(1.152.192.861.029)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(620.520.418.687)	25.695.730.764	(594.824.687.923)

35 SỐ LIỆU SO SÁNH (tiếp theo)

(c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Chỉ tiêu	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015		
	Theo báo cáo trước đây VND	Phân loại lại VND	Số liệu so sánh VND
Tiền thu từ tạm ứng giá trị hợp đồng	11.830.028.260	(11.830.028.260)	-
Khoản trả tạm ứng giá trị hợp đồng từ chủ hợp đồng nhận được	77.943.751.790	11.830.028.260	89.773.780.050
Dự phòng nghiệp vụ	1.355.706.049.543	11.929.974.000	1.367.636.023.543
Giảm các khoản phải thu	(60.930.252.888)	(11.929.974.000)	(72.860.226.888)
Tăng các khoản phải trả	101.535.299.022	(12.862.221.499)	88.673.077.523
Giảm các khoản vay khác	75.250.435.513	12.862.221.499	88.112.657.012
Chi phí lãi vay	12.080.615.390	4.369.904.409	16.450.519.799
Tiền lãi vay đã trả cho chủ hợp đồng bảo hiểm	(11.543.541.000)	(4.369.904.409)	(15.913.445.409)

Báo cáo tài chính đã được Tổng Giám đốc duyệt ngày 28 tháng 3 năm 2017.



Bùi Mai Việt Phương
Người lập



Huỳnh Vũ Đại Trọng
Kế toán trưởng




Wayne David Besant
Tổng Giám đốc